

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Trình bày được đặc điểm dân số
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế về dân số của nước ta.
- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.
- Vẽ được biểu đồ về dân số, nhận xét và giải thích được đặc điểm dân số thông qua số liệu thống kê và bản đồ dân cư Việt Nam.
- Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế ở nước ta.
- Phân tích được vấn đề việc làm và nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
- Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.

1. Nhận biết

Câu 1. Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A.** Đồng bằng sông Hồng.
B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
D. Đông Nam Bộ.

Câu 2. Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào sau đây?

- A.** In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin.
B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
C. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.
D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

Câu 3. Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

- A.** Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 4. Tỷ trọng nhóm tuổi từ 65 trở lên ở nước ta có xu hướng tăng là do

- A.** tuổi thọ trung bình thấp.
C. tỉ lệ gia tăng dân số giảm.

Câu 5. Việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do

- A.** các dân tộc ít người có kinh nghiệm sản xuất phong phú.
B. Nhà nước chưa chú trọng vấn đề phát triển kinh tế ở đây.
C. các dân tộc ít người có vai trò lớn nhất trong phát triển kinh tế - xã hội.
D. sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc hiện có sự chênh lệch.

Câu 6. Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng đến vấn đề chủ yếu nào sau đây?

- A.** Việc phát triển giáo dục, y tế.
B. Vấn đề giải quyết việc làm.
C. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.
D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 7. Dân số nước ta tăng nhanh, đặc biệt vào nửa cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng

- A.** bùng nổ dân số.
B. ô nhiễm môi trường.
C. già hóa dân cư.
D. tăng trưởng kinh tế chậm.

Câu 8. Dân cư nông thôn của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A.** Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng.
C. Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng giảm.
- B.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng tăng.
D. Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng giảm.

Câu 9. Chiến lược phát triển dân số hợp lí của nước ta **không** có nội dung nào sau đây?

- A.** Duy trì vững chắc mức sinh thay thế mỗi năm.
B. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ở nông thôn.
C. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số.

D. Phát huy tối đa những lợi thế cơ cấu dân số vàng.

Câu 10. Khu vực nào sau đây ở nước ta có tỉ lệ lao động thất nghiệp cao nhất?

- A.** Đồng trung du. **B.** Cao nguyên. **C.** Thành thị. **D.** Nông thôn.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây là hạn chế của nguồn lao động nước ta?

- A.** Tiếp thu nhanh khoa học và công nghệ. **B.** Số lượng đông, tăng nhanh.
C. Cần cù, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. **D.** Lao động có trình độ cao còn ít.

Câu 12. Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực

- A.** công nghiệp. **B.** thương mại. **C.** du lịch. **D.** nông nghiệp.

Câu 13. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta thay đổi theo xu hướng

- A.** đã qua đào tạo giảm, sơ cấp tăng nhanh.
B. chưa qua đào tạo giảm, trung cấp giảm nhanh.
C. đã qua đào tạo tăng, chưa qua đào tạo giảm.
D. chưa qua đào tạo tăng, đại học trở lên giảm.

Câu 14. Nguồn lao động nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây ?

- A.** Quy mô lớn và đang tăng. **B.** Quy mô lớn và đang giảm.
C. Quy mô nhỏ và đang tăng. **D.** Quy mô nhỏ và đang giảm.

Câu 15. Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có đặc điểm nào sau đây?

- A.** Chiếm tỉ trọng thấp và đang tăng. **B.** Chiếm tỉ trọng cao và đang tăng.
C. Chiếm tỉ trọng thấp và đang giảm. **D.** Chiếm tỉ trọng cao và đang giảm.

Câu 16. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nước ta hiện nay là

- A.** tập trung thâm canh tăng vụ. **B.** đa dạng hóa các hoạt động kinh tế.
C. tập trung lao động vào đô thị. **D.** phát triển các ngành trình độ cao.

Câu 17. Lao động thành thị nước ta hiện nay

- A.** mức sống phân hóa không rõ. **B.** đều sản xuất phi nông nghiệp.
C. có xu hướng tăng lên liên tục. **D.** tỉ lệ thất nghiệp giảm nhanh.

Câu 18. Lao động trong ngành thủy sản ở nước ta hiện nay

- A.** thiếu kinh nghiệm trong khai thác thủy sản.
B. trình độ tay nghề giữ ổn định qua các năm.
C. đang được nâng dần kiến thức chuyên môn.
D. chưa được sử dụng khoa học và công nghệ.

Câu 19. Lao động trong công nghiệp ở nước ta hiện nay

- A.** chiếm toàn bộ cơ cấu lao động theo ngành.
B. hầu hết đều có tác phong công nghiệp cao.
C. tăng trình độ ứng dụng khoa học công nghệ.
D. tỉ trọng giảm nhanh trong cơ cấu lao động.

Câu 20. Lao động nước ta hiện nay

- A.** chủ yếu công nhân có kĩ thuật. **B.** tập trung toàn bộ ở công nghiệp.
C. đông đảo, thất nghiệp còn ít. **D.** tăng nhanh, phân bố không đều.

2. Thông hiểu

Câu 1. Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

- A.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.
B. cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.
C. quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.
D. có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

Câu 2. Tốc độ tăng dân số nước ta đã giảm nhưng số người tăng thêm mỗi năm vẫn nhiều chủ yếu do

A. chính sách chuyển cư.

B. có quy mô dân số lớn.

C. tác động của các quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

D. có mức sinh cao và giảm chậm, mức tử thấp và ổn định.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm là

A. quy mô dân số nhỏ, có ít phụ nữ sinh đẻ.

B. chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

C. dân tộc ít người sinh sống khắp cả nước.

D. tăng cường giáo dục dân số ở nhà trường.

Câu 4. Nhân tố chính tạo nên sự khác biệt về mật độ dân số giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Điều kiện tự nhiên.

B. Trình độ phát triển kinh tế.

C. Tính chất của nền kinh tế.

D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 5. Dân số nước ta tăng nhanh gây hệ quả nào sau đây?

A. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

B. Nguồn lao động đông, tăng nhanh.

C. Gây sức ép đến kinh tế, xã hội, môi trường.

D. Đẩy nhanh quá trình hội nhập với thế giới.

Câu 6. Phân bố dân cư không hợp lý đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

A. Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

B. Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.

C. Khó khăn cho vấn đề việc làm và nhà ở.

D. Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng.

Câu 7. Đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc là do

A. địa hình bằng phẳng, chủ yếu là trồng lúa.

B. Nhiều dân tộc sinh sống, diện tích rộng

C. chủ yếu trồng lúa, nhiều dân tộc sinh sống.

D. diện tích đất rộng, có nhiều khoáng sản.

Câu 8. Xu hướng già hóa của dân số nước ta **không** có biểu hiện nào sau đây?

A. Tỷ lệ người trên 65 tăng.

B. Tuổi thọ trung bình tăng.

C. Tỷ lệ người từ 0-14 tăng.

D. Tỷ suất gia tăng dân số giảm.

Câu 9. Lao động nước ta vẫn tập trung nhiều ở các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu do

A. các ngành này có cơ cấu đa dạng, trình độ sản xuất cao.

B. thực hiện đa dạng hóa hoạt động sản xuất ở nông thôn.

C. sử dụng nhiều máy móc vào sản xuất.

D. tỷ lệ lao động thủ công vẫn còn cao.

Câu 10. Gia tăng dân số nhanh **không** trực tiếp dẫn đến hậu quả nào sau đây?

A. Tạo sức ép lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

B. Làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

C. Thay đổi cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn.

D. Ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 11. Nước ta có thành phần dân tộc đa dạng chủ yếu do

A. lịch sử định cư và khai thác lãnh thổ từ sớm.

B. có nền văn hóa đa dạng giàu bản sắc dân tộc.

C. là nơi gặp gỡ nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.

D. tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

Câu 12. Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là

A. các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi.

- B. mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa riêng.
- C. sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội.
- D. sự phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

Câu 13. Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

- A. số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.
- B. phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.
- C. những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.
- D. mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

Câu 14. Dân số đông tạo ra thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. động dồi dào, chất lượng lao động tăng lên.
- C. thị trường tiêu thụ lớn, lợi thế về thu hút đầu tư nước ngoài.
- D. lao động trẻ, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.

Câu 15. Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. Dân số đông, nguồn lao động dồi dào.
- B. Nguồn lao động dồi dào, thị trường lớn.
- C. Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán.
- D. Lao động trẻ và có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Câu 16. Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là

- A. khôi phục nghề truyền thống.
- B. tiến hành thâm canh, tăng vụ.
- C. phát triển kinh tế hộ gia đình.
- D. khai hoang mở rộng diện tích.

Câu 17. Nguyên nhân nào sau đây làm cho thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới?

- A. Năng suất lao động chưa cao.
- B. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn lớn.
- C. Hệ thống cơ sở hạ tầng lạc hậu.
- D. Lao động thiếu tác phong công nghiệp.

Câu 18. Chính sách mở cửa, hội nhập đã làm cho cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế thay đổi theo hướng

- A. nhà nước giảm, ngoài nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- B. nhà nước giảm, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- C. nhà nước tăng, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- D. nhà nước tăng, ngoài nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

Câu 19. Xuất khẩu lao động có ý nghĩa như thế nào trong giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

- A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm.
- D. Đa dạng loại hình đào tạo lao động trong nước.

Câu 20. Nguyên nhân nào sau đây làm cho việc làm trở thành vấn đề kinh tế - xã hội cần quan tâm ở nước ta hiện nay?

- A. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.
- B. Số lượng lao động tăng nhanh hơn so với số việc làm mới.
- C. Nguồn lao động dồi dào trong khi kinh tế chậm phát triển.
- D. Nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động thấp.

Câu 21. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực Nhà nước sang khu vực có vốn đầu tư nước ngoài do

- A. khu vực Nhà nước làm ăn không có hiệu quả.
- B. tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- C. nước ta thực hiện nền kinh tế mở, thu hút đầu tư từ nước ngoài.

D. kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.

Câu 22. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ

- A.** Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.
- B.** Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.
- C.** Thanh niên nông thôn đã ra thành thị tìm việc làm.
- D.** Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

Câu 23. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị nước ta cao hơn nông thôn chủ yếu do

- A.** lao động tập trung đông, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch.
- B.** cơ cấu kinh tế chưa đa dạng, năng suất lao động còn thấp.
- C.** trình độ lao động còn thấp, công nghiệp chưa phát triển.
- D.** dân số tập trung đông, các ngành dịch vụ chưa phát triển.

Câu 24. Tỷ lệ thời gian lao động sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng chủ yếu do

- A.** phát triển nhiều ngành nghề.
- B.** đẩy mạnh đô thị hóa.
- C.** chất lượng lao động tăng.
- D.** trình độ thâm canh cao.

Câu 25. Vấn đề việc làm ở nước ta ngày càng được giải quyết tốt hơn chủ yếu do

- A.** đa dạng các hoạt động kinh tế.
- B.** phân bố lại dân cư và lao động.
- C.** chất lượng lao động tăng nhanh.
- D.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 26. Tỷ lệ lao động thành thị nước ta hiện nay tăng lên chủ yếu do

- A.** đẩy mạnh công nghiệp hóa, mở rộng đô thị.
- B.** mật độ dân số cao, lao động trẻ đông đảo.
- C.** xây dựng khu chế xuất, thu hút vốn đầu tư.
- D.** phát triển hoạt động dịch vụ, hiện đại hóa.

3. Vận dụng

Câu 1. Bản sắc văn hóa nước ta đa dạng do nguyên nhân nào sau đây?

- A.** Sự hội nhập kinh tế, văn hóa với các quốc gia,
- B.** Có nhiều dân tộc cùng sinh sống trong lãnh thổ.
- C.** Việc du nhập, học hỏi nhiều nước trên thế giới.
- D.** Việc phát triển nhiều ngành nghề ở các dân tộc.

Câu 2. Thế mạnh nổi bật trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng của nước ta hiện nay là

- A.** lực lượng lao động dồi dào và trẻ.
- B.** lao động đông, nguồn dự trữ lớn.
- C.** lao động đông, trình độ ở mức cao.
- D.** lao động trẻ, trình độ ở mức cao.

Câu 3. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở nước ta còn gặp nhiều khó khăn?

- A.** Trình độ lao động thấp, phân bố lao động chưa đồng đều.
- B.** Quy mô dân số đông, trình độ phát triển kinh tế chưa cao.
- C.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, năng suất lao động cao.
- D.** Dân số tăng nhanh, chất lượng giáo dục còn nhiều hạn chế.

Câu 4. Vùng núi và cao nguyên nước ta có dân cư thưa thớt chủ yếu là do

- A.** nhiều khoáng sản còn dưới dạng tiềm năng, khai thác rất khó khăn.
- B.** có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời hơn so với các vùng đồng bằng.
- C.** giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển, trình độ dân trí thấp.
- D.** quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, ít các thành phố lớn và đông dân.

Câu 5. Nhân tố nào sau đây quyết định tới sự phân bố dân cư nước ta?

- A.** Điều kiện tự nhiên.
- B.** Tình trạng chuyển cư.
- C.** Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- D.** Trình độ phát triển kinh tế.

Câu 6. Giải pháp phân bố hợp lý dân cư và lao động trên phạm vi cả nước chủ yếu nhằm

- A.** Khai thác tốt tài nguyên, sử dụng lao động hợp lý.

- B. Thay đổi cơ cấu tuổi, khai thác hợp lý tài nguyên.
- C. Giảm bớt số lao động, nâng cao chất lượng sống.
- D. Giải quyết vấn đề việc làm, giảm gia tăng dân số.

Câu 7. Dân số nông thôn của nước ta chiếm tỉ lệ lớn chủ yếu do

- A. trình độ công nghiệp hóa chưa cao, xuất phát kinh tế thấp.
- B. nông nghiệp là ngành truyền thống, cần rất nhiều lao động.
- C. tập quán trồng lúa nước, tâm lý thích sống ở nông thôn.
- D. công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển, đô thị thừa thớt.

Câu 8. Dân cư nước ta phân bố không đều giữa đồng bằng và miền núi chủ yếu do

- A. trình độ phát triển kinh tế, các yếu tố của tự nhiên.
- B. lịch sử khai thác lãnh thổ, sự phân bố khoáng sản.
- C. sự phân bố nguồn tài nguyên, khí hậu, nguồn nước.
- D. yếu tố của điều kiện tự nhiên, hệ thống giao thông.

Câu 9. Tuổi thọ trung bình của dân số nước ta ngày càng tăng lên chủ yếu là do

- A. gia tăng tự nhiên giảm, giáo dục phát triển.
- B. sự phát triển y tế, đời sống được nâng cao.
- C. đẩy mạnh phát triển kinh tế, giảm tỉ lệ sinh.
- D. chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình.

Câu 10. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do

- A. phát triển giáo dục và nâng cao mức sống.
- B. quy mô dân số tăng nhanh, lao động đông.
- C. thực hiện chính sách dân số, tăng tuổi thọ.
- D. dân số trẻ, nguồn lao động tăng rất nhanh.

Câu 11. Nguyên nhân chủ yếu làm cho mức sống của các dân tộc còn chênh lệch là

- A. các dân tộc khác nhau về văn hóa, phong tục tập quán.
- B. sự phân bố tài nguyên không đồng đều giữa các vùng.
- C. trình độ sản xuất của các dân tộc ở nước ta khác nhau.
- D. do lịch sử định cư của các dân tộc ở nước ta mang lại.

Câu 12. Khu vực đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc chủ yếu do

- A. Lịch sử quần cư lâu đời, gia tăng dân số cao.
- B. Có nhiều làng nghề và các khu công nghiệp.
- C. Kinh tế phát triển, tự nhiên nhiều thuận lợi.
- D. Đất trồng tốt, sản xuất nông nghiệp trù phú.

Câu 13. Sự thay đổi cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế nước ta hiện nay chủ yếu do tác động của

- A. việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- B. cơ giới hóa nên sản xuất nông nghiệp cần ít lao động hơn.
- C. phân bố dân cư, lao động giữa các vùng ngày càng hợp lý.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 14. Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn nước ta vẫn còn gay gắt do

- A. Lao động có kỹ thuật cao chiếm tỉ lệ thấp.
- B. Tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.
- C. Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao.
- D. Sản xuất nông nghiệp mang tính tự túc, tự cấp.

Câu 15. Quá trình phân công lao động xã hội nước ta chậm chuyển biến chủ yếu do

- A. phân bố lao động không đều giữa các ngành, các thành phần kinh tế và giữa các vùng.
- B. chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng, năng suất và thu nhập của lao động thấp.

C. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp và phân bố đô thị không đều.

D. quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số trẻ, tốc độ gia tăng dân số giảm nhưng vẫn còn cao.

Câu 16. Tỷ trọng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh chủ yếu do

A. tình hình phát triển kinh tế trong nước.

B. quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.

C. xu hướng mở cửa, hội nhập quốc tế.

D. phát triển các ngành nghề truyền thống.

Câu 17. Việc mở rộng, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, các ngành nghề nhằm mục đích

A. thu hút đầu tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về xuất khẩu lao động.

B. để người lao động tự tạo hoặc tìm kiếm việc làm thuận lợi hơn.

C. đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

D. thực hiện kế hoạch hóa gia đình, kiểm chế tốc độ tăng dân số.

Câu 18. Phương hướng trước tiên làm cho lực lượng lao động trẻ ở nước ta sớm trở thành nguồn lao động có chất lượng là

A. tổ chức hướng nghiệp thật chu đáo.

B. lập nhiều cơ sở giới thiệu việc làm.

C. tổ chức giáo dục, đào tạo thật hợp lý.

D. mở rộng các ngành, nghề thủ công.

Câu 19. Giải pháp có tính thiết thực để nâng cao năng suất lao động xã hội ở nước ta là

A. nâng cao thu nhập của người lao động.

B. tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

C. phân bố lại lao động giữa thành thị và nông thôn.

D. tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

Câu 20. Phương hướng quan trọng nhất nhằm giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay là

A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động và tăng cường sự quản lý của nhà nước.

B. hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất và thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.

C. đẩy mạnh xuất khẩu lao động và mở rộng, đa dạng hóa loại hình đào tạo các cấp.

D. kiểm soát tốc độ gia tăng dân số, phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 - 2024

Năm	1999	2009	2019	2021	2024
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5	101,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94	1,03

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

a) Quy mô dân số nước ta giảm liên tục qua các năm. (Sai)

b) Tỉ lệ gia tăng dân số thấp nhất năm 2021. (Đúng)

c) Tỉ lệ gia tăng dân số giảm, quy mô dân số tăng do dân số đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ ít. (Sai)

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 - 2024. (Đúng)

Câu 2. Cho thông tin sau:

Năm 2024, Việt Nam có 101,3 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, thứ 8 ở châu Á và thứ 15 trên thế giới. Hiện có hàng triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài, luôn hướng về Tổ quốc.

a) Nước ta là một quốc gia có quy mô dân số lớn trên thế giới. (Đúng)

b) Dân số đông mang lại nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. (Sai)

c) Khó khăn chủ yếu của vấn đề đông dân với nước ta là việc nâng cao chất lượng lao động. (Sai)

d) Nguyên nhân chủ yếu khiến cho Việt Nam có quy mô dân số đông là do gia tăng nhanh trong quá khứ. (Đúng)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ tăng dân số trung bình của một số vùng nước ta năm 2024

(Đơn vị: %)

Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Cửu Long
Tiêu chí			
Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình	1,19	1,34	0,48

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2024)

a) Tỉ lệ tăng dân số trung bình của các vùng không đồng đều. (Đúng)

b) Trung du miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ gia tăng dân số trung bình thấp. (sai)

c) Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long nhỏ hơn Đồng bằng sông Hồng (Đúng)

d) Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình của các vùng ảnh hưởng chủ yếu của tỉ suất gia tăng cơ học. (Sai)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Do mức sinh giảm, tuổi thọ tăng nên cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta biến đổi nhanh theo hướng giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi. Việt Nam đang có cơ cấu dân số vàng nhưng cũng bước vào thời kì già hóa dân số.

a) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang biến đổi nhanh theo hướng già hóa. (Đúng)

b) Tỉ lệ nhóm tuổi 0 - 14 tuổi giảm xuống chủ yếu do thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. (Đúng)

c) Tỉ lệ người già trong dân số tăng lên thể hiện chất lượng cuộc sống được nâng cao, tuổi thọ trung bình của dân số tăng lên. (Đúng)

d) Cơ cấu dân số già trong tương lai sẽ khiến nền kinh tế của nước ta không thể phát triển do thiếu hụt trầm trọng nguồn lao động. (Sai)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trên thế giới. Đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kì dân số già, chuyển từ xã hội “ già hóa” sang xã hội “già”. Sự thay đổi này không chỉ do giảm tỉ lệ tử vong và tăng tuổi thọ, mà phần lớn là do giảm mạnh tỉ lệ sinh. Tỉ lệ sinh giảm trong những thập kỉ qua đã tác động rất lớn tới cơ cấu dân số của Việt Nam, làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số.

a) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do thực hiện chính sách dân số, tăng tuổi thọ. (Đúng)

b) Số lượng người già tăng cao mang đến nhiều thuận lợi cho phát triển các dịch vụ y tế, giải trí, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất. (Sai)

c) Tuổi thọ tăng lên là kết quả chủ yếu của việc phát triển khoa học kĩ thuật ứng dụng vào trong chăm sóc sức khỏe cho người già. (Sai)

d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến già hóa dân số ở nước ta hiện nay là kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, tiến bộ của y học. (Đúng)

Câu 6. Cho thông tin sau:

Năm 2024, mật độ dân số nước ta là 305,9 người/km², cao gấp 5 lần mức trung bình thế giới và có sự chênh lệch giữa các vùng. Trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số lên tới 1128,6 người/km² thì vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ mật độ dân số chỉ có 140,1 người/km².

a) Nước ta có mật độ dân số cao, tuy nhiên phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ. (Đúng)

b) Những vùng tập trung đông dân cư thường có điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế phát triển. (Đúng)

c) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất. (Đúng)

d) Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng gây sức ép lớn nhất cho việc sử dụng đất trong nông nghiệp. (Sai)

Câu 7. Cho thông tin sau:

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2024 đạt 101,3 triệu người, trong đó tỷ lệ dân số nam và nữ khá cân bằng (nam giới chiếm 49,9%, nữ giới 50,1%). Dân số trung bình khu vực thành thị là 39 triệu người, chiếm 38,5%; khu vực nông thôn là 61 triệu người, chiếm 61,5%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin) và đứng thứ 15 trên thế giới. Do mức sinh có xu hướng giảm nhẹ nên tốc độ tăng dân số giảm dần trong những năm gần đây và dự báo tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo (Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình năm 2022 là 0,94%, năm 2023 là 0,85%, 2024 là 1,03%).

a) Dân số nước ta hiện nay vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn. (Đúng)

b) Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta có xu hướng tăng trở lại. (Đúng)

c) Nguyên nhân dẫn đến tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm chủ yếu do chất lượng cuộc sống nâng cao. (Sai)

d) Mặc dù tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm nhưng dân số vẫn tăng lên là do quy mô dân số nước ta lớn. (Đúng)

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Số dân, GDP và thu nhập bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2018	2021	2024
Số dân (Triệu người)	87,0	94,7	98,5	101,3
GDP (Nghìn tỉ đồng)	2 739,8	70 090,4	84 874,8	476 400
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng/người)	1 387	3 874	4 673	5400

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

a) Quy mô dân số và GDP tăng đều qua các năm, trong đó GDP có tốc độ tăng nhanh hơn. (Đúng)

b) Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nước ta tăng liên tục từ 2010 đến 2024. (Đúng)

c) Quy mô dân số của nước ta giai đoạn 2010 - 2024 tăng không liên tục. (Sai)

d) Thu nhập bình quân đầu người của nước ta năm 2024 gấp 3,9 lần năm 2010. (Đúng)

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 1999 - 2024

(Đơn vị : %)

Năm	2009	2011	2019	2021	2024
0 - 14 tuổi	24,5	24,0	24,3	24,1	23,3
15 - 64 tuổi	69,1	69,0	68,0	67,7	67,4
Từ 65 tuổi trở lên	8,7	7,0	7,7	8,3	9,3

a) Tỷ lệ nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi cao nhất và có xu hướng tăng trong giai đoạn 1999 - 2024. (Sai)

b) Tỷ lệ nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên có xu hướng giảm nhanh hơn nhóm 0 đến 14 tuổi. (sai)

c) Cơ cấu dân số của nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh chóng giai đoạn hiện nay. (Đúng)

d) Do thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ nhóm 0 - 14 tuổi giảm. (Đúng)

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu sử dụng lao động phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2020 - 2024

(Đơn vị: %)

Năm	2020	2021	2024
Nông - lâm - thủy sản	33,06	29,06	26,4
Công nghiệp - xây dựng	29,84	32,1	33,4
Dịch vụ	37,1	38,84	40,2

a) Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông - lâm - thủy sản của nước ta luôn cao nhất. (Sai)

b) Tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng tăng nhiều và nhanh hơn tỉ lệ lao động dịch vụ. (Đúng)

c) Cơ cấu sử dụng lao động của nước ta đang có sự thay đổi theo hướng tích cực. (Đúng)

d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sử dụng lao động phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2020 và 2021 (sai)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km², số dân năm 2024 là 101,3 triệu người (niên giám thống kê năm 2024). Vậy mật độ dân số nước ta năm 2024 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Đáp án: 101 300 000 : 331 212 ≈ 306

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân của nước ta, giai đoạn 1990 - 2024

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1990	2000	2015	2021	2024
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	98,5	101,3

(Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2024)

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết dân số năm 2024 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: 101,3 - 66,9 = 34,4

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị : ‰)

Năm	2015	2019	2020	2021	2022	2024
Tỉ lệ sinh	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2	13,5
Tỉ lệ tử	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1	5,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

Cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2024 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên năm 2015: $16,2 - 6,8 = 9,4‰ = 0,94\%$

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên năm 2024: $13,5 - 5,6 = 7,9‰ = 0,79\%$

Đáp án: 0,94%-0,79= 0,2%

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị : ‰)

Năm	2015	2019	2020	2021	2022	2024
Tỉ lệ sinh	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2	13,5
Tỉ lệ tử	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1	5,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

Cho biết tỉ lệ sinh của nước ta năm 2024 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: $16,2 - 13,5 = 2,7$

Câu 5. Tỉ lệ sinh nước ta năm 2024 là 13,5‰, tỉ lệ tử là 5,6‰, hãy cho biết tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2024 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: $13,5 - 5,6 = \% = 0,8\%$

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2022 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: $(49,6 : 49,9) \times 100 \approx 99,4$

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022	2024
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6	49,9
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9	50,1

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2024 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Tỉ số giới tính năm 2010: $(43,1 : 44,0) \times 100 = 97,95455\%$

- Tỉ số giới tính năm 2024: $(\text{nam} : \text{nữ}) \times 100 = 99,6\%$

Đáp án: 1,7

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2024
Nam	43,1	49,9
Nữ	44,0	50,1

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết số dân số nam năm 2022 tăng thêm so với năm 2010 nhiều hơn số dân số nữ tăng thêm là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Số dân nam tăng thêm: $49,9 - 43,1 = 6,8$ triệu người

- Số dân nữ tăng thêm: $50,1 - 44,0 = 6,1$ triệu người

Đáp án: Số dân nam tăng thêm - Số dân nữ tăng thêm = 0,7 triệu người

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1999 - 2024

Năm	1999	2009	2019	2024
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	101,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	1,03

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

Cho biết trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1999 - 2024, dân số nước ta tăng thêm được bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: (số dân 2024 – số dân 1999) : tổng số năm = ? triệu người

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi ở nước ta giai đoạn 1999 - 2024

(Đơn vị: %)

Năm	1999	2009	2019	2021	2024
0 - 14 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1	23,3
15 - 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6	67,4
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3	9,3

Cho biết số dân trong nhóm 15 - 64 tuổi năm 2024 của nước ta là bao nhiêu triệu người? (Biết tổng dân số năm 2024 là 101,3 triệu người). (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: $(67,4 \times 101,3) : 100 \approx ?$

Câu 11. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm. Số lao động của nước ta là 50,6 triệu người. Cho biết số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Trả lời

Đáp án: $(6,3 \times 50,6) : 100 \approx 3,2$

ĐÔ THỊ HOÁ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.
- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Nhận xét và giải thích được đô thị hoá ở Việt Nam dựa trên bản đồ dân cư Việt Nam và số liệu thống kê.

1. Nhận biết

Câu 1. Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp cho thấy

- A.** nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.
- B.** đô thị hóa chưa phát triển mạnh.
- C.** điều kiện sống ở nông thôn khá cao.
- D.** điều kiện sống ở thành thị khá cao.

Câu 2. Đô thị nào sau đây được hình thành sớm nhất ở nước ta?

- A.** Cổ Loa.
- B.** Thăng Long.
- C.** Phú Xuân.
- D.** Hội An.

Câu 3. Quá trình đô thị hóa ở nước ta giai đoạn 1945 - 1975 có đặc điểm nào sau đây?

- A.** Số lượng đô thị tăng nhanh.
- B.** Số lượng đô thị tăng chậm.
- C.** Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.
- D.** Đô thị hóa với tốc độ nhanh.

Câu 4. Hiện nay nước ta có số thành phố là

- A.** 5.
- B.** 6.
- C.** 7.
- D.** 8.

Câu 5. Đặc điểm đô thị hóa nước ta là

- A.** đô thị hóa diễn ra rất nhanh.
- B.** đô thị hóa gắn liền công nghiệp hoá.
- C.** trình độ đô thị hóa rất cao.
- D.** dân thành thị chiếm tỉ lệ rất cao.

Câu 6. Quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kỳ nào sau đây?

- A.** Pháp thuộc.
- B.** 1954 - 1975.
- C.** 1975 - 1986.
- D.** 1986 đến nay.

Câu 7. Đô thị hóa ở nước ta hiện nay có

A. tỉ lệ dân thành thị không thay đổi.

C. số dân ở thành thị nhỏ hơn nông thôn.

B. số đô thị giống nhau ở các vùng.

D. trình độ đô thị hóa còn rất thấp.

Câu 8. Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là

A. đều có quy mô rất lớn.

C. có nhiều loại khác nhau.

B. phân bố đồng đều cả nước.

D. cơ sở hạ tầng đều hiện đại.

Câu 9. Các đô thị được hình thành trong thời Pháp thuộc ở nước ta có chức năng chủ yếu là

A. hành chính, quân sự.

C. công nghiệp, hành chính.

B. kinh tế, quân sự.

D. hành chính, thương mại.

Câu 10. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chủ yếu do

A. quá trình công nghiệp hóa còn chậm.

B. nước ta không có nhiều thành phố lớn.

C. trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.

D. dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

Câu 11. Tác động của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta là

A. tăng thu nhập cho người lao động.

C. phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

B. tạo thêm nhiều việc làm cho lao động.

D. thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 12. Mạng lưới đô thị ở nước ta hiện nay

A. chủ yếu có chức năng về du lịch.

C. chủ yếu có quy mô dân số lớn.

B. phân bố thành dải dọc biên giới.

D. được đầu tư về kết cấu hạ tầng.

Câu 13. Đô thị ở nước ta hiện nay

A. có lực lượng lao động dồi dào.

C. tập trung chủ yếu ở miền núi.

B. chất lượng cuộc sống thấp.

D. đều cùng một cấp phân loại.

Câu 14. Các đô thị ven biển nước ta hiện nay

A. có khả năng phát triển du lịch.

C. phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

B. phát triển mạnh cây công nghiệp.

D. chưa có các khu công nghiệp.

Câu 15. Các đô thị lớn ở nước ta hiện nay

A. thu hút nhiều dự án đầu tư.

C. thương mại không phát triển.

B. chưa được đầu tư giao thông.

D. nhiều tài nguyên khoáng sản.

Câu 16. Các đô thị ở nước ta hiện nay

A. có hệ thống giao thông rất hiện đại.

C. đều là các trung tâm du lịch lớn.

B. có tổng số dân lớn hơn ở nông thôn.

D. tập trung nhiều lao động có kĩ thuật.

Câu 17. Quá trình đô thị hóa ở nước ta từ năm 1975 đến nay có đặc điểm nào sau đây?

A. Cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, tỉ lệ dân thành thị cao.

B. Tỉ lệ dân thành thị cao, lao động tự do tăng nhanh.

C. Môi trường đô thị tốt, cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.

D. Dân thành thị tăng, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhiều.

Câu 19. Các đô thị nước ta hiện nay

A. có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.

C. là thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng.

B. chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.

D. đều là các trung tâm du lịch khá lớn.

Câu 20. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta trong những năm qua thay đổi theo hướng

A. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều tăng.

B. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều giảm.

C. số dân thành thị tăng nhưng tỉ lệ dân thành thị giảm.

D. số dân thành thị giảm nhưng tỉ lệ dân thành thị tăng.

2. Thông hiểu

Câu 1. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây do

- A. kết quả của việc di dân tự do từ nông thôn vào thành thị.
- B. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.
- C. sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế và quy hoạch, mở rộng đô thị.
- D. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển cao so với khu vực và thế giới.

Câu 2. Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào sau đây?

- A. Tỉ lệ thiếu việc ở nông thôn cao.
- B. Gây sức ép tới việc làm.
- C. Sự phân bố dân cư không đều.
- D. Trình độ đô thị hóa thấp.

Câu 3. Tỉ lệ dân thành thị nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển.
- B. quá trình công nghiệp hóa.
- C. gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao.
- D. di dân từ nông thôn ra thành thị.

Câu 4. Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

- A. giảm bớt tốc độ đô thị hóa.
- B. hạn chế di dân ra thành thị.
- C. mở rộng lối sống nông thôn.
- D. gắn liền với công nghiệp hóa.

Câu 5. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

- A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.
- B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.
- C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.
- D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Câu 6. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân thành thị nước ta ngày càng tăng là

- A. chất lượng cuộc sống ở thành thị tốt hơn.
- B. dân nông thôn ra thành thị tìm việc làm.
- C. chính sách phân bố lại dân cư giữa các vùng.
- D. quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa phát triển.

Câu 7. Quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay có nhiều chuyển biến tích cực chủ yếu do

- A. hình thành và phát triển các khu công nghiệp.
- B. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần.
- C. hiện đại hoá nông thôn và tăng tỉ trọng dịch vụ.
- D. kinh tế phát triển và quá trình công nghiệp hoá.

Câu 8. Tác động của quá trình đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

- A. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
- B. chất lượng cuộc sống của dân cư ngày càng giảm.
- C. làm cơ cấu kinh tế chuyển dịch với tốc độ chậm.
- D. tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

3. Vận dụng

Câu 1. Mức độ đô thị hóa ở vùng núi nước ta thấp hơn đồng bằng chủ yếu do

- A. địa hình khó khăn cho xây dựng đô thị, số dân ít.
- B. quá trình công nghiệp hóa diễn ra muộn, số dân ít.
- C. chất lượng cuộc sống thấp, cơ sở hạ tầng hạn chế.
- D. trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, thưa dân.

Câu 2. Đô thị nước ta là nơi tiêu thụ mạnh các sản phẩm hàng hóa chủ yếu do

- A. dân cư tập trung đông, chất lượng sống cao.
- B. cơ sở hạ tầng khá tốt, giao thương thuận lợi.
- C. mật độ dân số cao, thu hút nhiều vốn đầu tư.
- D. dịch vụ đa dạng, việc kinh doanh phát triển.

Câu 3. Giải pháp chủ yếu nào sau đây nhằm thu hút đầu tư vào các đô thị ở nước ta?

- A. Phát triển cơ sở hạ tầng.
- B. Mở rộng quy mô đô thị.

C. Đẩy mạnh xuất khẩu.

D. Đa dạng loại hình đào tạo.

Câu 4. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.

C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.

D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Câu 5. Mật độ các đô thị dày đặc nhất của nước ta tập trung ở

A. Đông Nam Bộ.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 6. Đô thị ở miền núi nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Quy mô dân số nhỏ, nền kinh tế còn chậm phát triển.

B. Mật độ dân số thấp, chức năng đô thị là hành chính.

C. Địa hình chia cắt mạnh, cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

D. Lịch sử định cư muộn, điều kiện tự nhiên khó khăn.

Câu 7. Điểm khác nhau về mạng lưới đô thị của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là

A. quy mô dân số đô thị nhỏ, ít loại đô thị hơn.

B. mạng lưới đô thị rộng khắp cả vùng, dày đặc.

C. có nhiều đô thị, đô thị có chức năng đa dạng.

D. các đô thị có lực lượng lao động đông đảo.

Câu 8. Dân cư nông thôn ra các thành phố sinh sống ngày càng đông ảnh hưởng đến vấn đề kinh tế - xã hội nào ở nước ta?

A. trình độ dân trí của người đô thị, hệ thống đường giao thông.

B. hệ thống giao thông, điện, nước và công trình phúc lợi xã hội.

C. trình độ dân trí, công trình phúc lợi xã hội cho người cao tuổi.

D. trình độ chuyên môn kỹ thuật, hệ thống giao thông, điện, nước.

Câu 9. Các đô thị ở nước ta có sức hút đối với các nhà đầu tư chủ yếu do

A. dân số tăng lên nhanh, kết cấu hạ tầng hoàn thiện.

B. cơ cấu kinh tế hiện đại, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.

C. lao động đông, hạ tầng tốt, thị trường tiêu thụ lớn.

D. cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, dân nhập cư nhiều.

Câu 10. Đô thị nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

A. có sức hút với đầu tư trong, ngoài nước.

B. cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng khá tốt.

C. thị trường tiêu thụ rộng, mức sống cao.

D. quy mô dân số lớn, có lao động kỹ thuật.

Câu 11. Để cải thiện đáng kể điều kiện sống và môi trường ở các đô thị cần phải

A. quy hoạch hoàn chỉnh và đồng bộ đô thị.

B. đảm bảo quy mô dân số, lao động đô thị.

C. phát triển kinh tế với kết cấu hạ tầng đô thị.

D. chú ý việc hình thành các đô thị quy mô lớn.

Câu 12. Tác động của đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

A. chất lượng cuộc sống giảm, tài nguyên bị suy thoái.

B. làm chậm đi quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. khả năng tạo việc làm và thu nhập cho người dân.

D. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Câu 13. Giải pháp chủ yếu để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở nước ta là

- A. phát triển giao thông vận tải và dịch vụ hạ tầng đô thị.
- B. phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn.
- C. tăng số lượng và mở rộng địa giới hành chính các đô thị.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 14. Các đô thị lớn ở nước ta có sức hút đối với dân cư nông thôn chủ yếu do

- A. nhiều tài nguyên thiên nhiên, đông dân.
- B. cơ sở vật chất tốt, môi trường ít ô nhiễm.
- C. mức sống cao, nghề thủ công phát triển.
- D. ngành nghề đa dạng, thu nhập cao hơn.

Câu 15. Giải pháp nào sau đây có tính chất quyết định để làm giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị ở nước ta?

- A. Phát triển, mở rộng mạng lưới các đô thị vừa và nhỏ.
- B. Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn.
- C. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và xây dựng nông thôn mới.
- D. Giảm nhanh sự gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn.

Câu 16. Các đô thị là nơi sản xuất hàng hóa lớn chủ yếu là do

- A. tạo ra động lực cho sự tăng trưởng, giàu có tài nguyên thiên nhiên.
- B. có sức hút các nhà đầu tư, giao thông phát triển, nhiều khoáng sản.
- C. lực lượng lao động có chuyên môn cao, cơ sở kĩ thuật phát triển.
- D. có sức hút các nhà đầu tư, có tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Câu 17. Các đô thị ở nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

- A. quy mô dân số lớn, trình độ lao động cao, hạ tầng tốt, dân cư phân bố đều.
- B. hạ tầng tốt, thị trường rộng, sức hút đầu tư lớn, lao động có chất lượng cao.
- C. có sức hút đầu tư lớn, thị trường đa dạng, nhu cầu đa dạng, lịch sử lâu đời.
- D. thị trường rộng, mức sống cao, công nghiệp phát triển, tạo nhiều việc làm.

Câu 18. Mạng lưới đô thị nước ta phân bố không đều chủ yếu do tác động của

- A. quy mô dân số, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các trung tâm dịch vụ.
- B. tình hình phát triển công nghiệp, mức độ tập trung dân cư, lịch sử khai thác.
- C. trình độ phát triển kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, phát triển ngành dịch vụ.
- D. sức hút về đầu tư, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chức năng của đô thị.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Từ khi nước ta thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, cùng với quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá, đô thị nước ta phát triển mạnh với nhiều chức năng khác nhau, kết cấu hạ tầng ngày càng đồng bộ, hiện đại; phát triển đô thị gắn với các hành lang kinh tế, hình thành các vùng đô thị và đô thị thông minh.

a) Từ khi nước ta thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, đô thị nước ta phát triển mạnh với nhiều chức năng khác nhau. (Đúng)

b) Kết cấu hạ tầng của tất cả các đô thị ở Việt Nam đều đồng bộ và hiện đại. (Sai)

c) Nước ta đã hình thành được các vùng đô thị khác nhau. (Đúng)

d) Sự phát triển của các đô thị quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng miền. (Sai).

Câu 2. Cho thông tin sau:

“Tăng trưởng kinh tế đô thị trong những năm gần đây đều trên 10% cao gấp 1,5 - 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không

gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ... vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp.”

a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước. (Đúng)

b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút... (Sai)

c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội. (Đúng)

d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lý, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai. (Đúng)

Câu 3. Cho thông tin sau:

Thế kỉ III trước công nguyên, nước ta hình thành đô thị đầu tiên là Thành Cổ Loa với chức năng hành chính là kinh đô của Nhà nước Âu Lạc. Trải qua thời gian dài từ thời phong kiến đến khi đất nước thống nhất năm 1975, đô thị hóa nước ta diễn ra chậm, số lượng đô thị, tỉ lệ dân thành thị thấp. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới (1986), đô thị hóa diễn ra nhanh hơn.

a) Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra từ lâu đời, tuy nhiên trước thời kì Đổi mới đô thị hóa chậm, trình độ thấp. (Đúng)

b) Biểu hiện của quá trình đô thị hóa là tỉ lệ dân thành thị tăng, qui mô đô thị mở rộng, phổ biến lối sống thành thị. (Đúng)

c) Quá trình đô thị hóa hiện nay diễn ra nhanh hơn chủ yếu do việc tăng lên nhanh chóng của dân cư các đô thị. (Sai)

d) Chức năng của các đô thị nước ta hiện nay chủ yếu là hành chính, nơi đặt các cơ quan hành chính của tỉnh, thành phố. (Sai)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Năm 2024, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 38,5 %. Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư qui hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng làm xuất hiện ngày càng nhiều đô thị hiện đại, đô thị thông minh. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước.

a) Tỉ lệ dân thành thị của nước ta có xu hướng tăng, tuy nhiên còn thấp so với các nước trong khu vực. (Đúng)

b) Quá trình đô thị hóa nhanh là nguyên nhân khiến tỉ lệ dân thành thị của nước ta có xu hướng tăng lên. (Đúng)

c) Tỉ lệ dân thành thị có sự khác nhau giữa các khu vực trong cả nước chủ yếu do trình độ công nghiệp hóa khác nhau. (Đúng)

d) Quá trình di dân từ nông thôn vào đô thị nhanh nên các đô thị có khả năng tăng trưởng kinh tế cao, kinh tế phát triển nhanh. (Sai)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Đô thị hóa gắn liền với công nghiệp hóa. Một mặt quá trình công nghiệp hóa là tiền đề cho sự hình thành đô thị hóa khi gia tăng về số lượng và quy mô các cơ sở sản xuất. Mặt khác, hệ thống đô thị được hình thành cùng với sự hình thành phát triển về cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa phát triển, mở rộng quy mô và hình thành mới các khu công nghiệp.

a) Đô thị hóa ở nước ta cần gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. (Đúng)

b) Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra giống nhau giữa các vùng trên lãnh thổ nước ta. (sai)

c) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở nước ta. (Sai)

d) Sự mở mang hoạt động công nghiệp, dịch vụ tạo sức hút lớn đối với dân cư tập trung đông vào các đô thị. (Đúng)

Câu 6. Cho thông tin sau:

Đô thị góp phần quan trọng giải quyết việc làm, làm gia tăng phúc lợi xã hội, thu hút lao động từ khu vực nông thôn đến làm việc và sinh sống. Các đô thị tạo điều kiện thuận lợi để phát triển khoa học - công nghệ; là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

a) Việc thu hút lao động từ nông thôn đến đô thị sẽ làm tăng áp lực về việc làm tại các đô thị. (Đúng)

b) Đô thị có khả năng giải quyết việc làm và giảm phúc lợi xã hội. (Sai)

c) Đô thị là nơi tập trung đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật. (Đúng)

d) Đô thị cần nhiều lao động có chuyên môn kỹ thuật để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp và dịch vụ. (Đúng)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2024, quy mô dân số nước ta là 101,3 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 38,5% (niên giám thống kê năm 2024). Vậy số dân thành thị nước ta năm 2024 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: $(38,5 \times 101,3) : 100 \approx$

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2018	2019	2020	2024
Tổng số dân	95385,2	96484,0	97582,7	101343,8
Số dân thành thị	32636,9	33816,6	35867,2	39007,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng số dân nông thôn của nước ta năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2018 (coi năm 2018 = 100%)? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Số dân nông thôn năm 2018: $95385,2 - 32636,9 = 62748,3$ nghìn người

- Số dân nông thôn năm 2024: $101343,8 - 39007,3 = ?$ nghìn người

- Tốc độ tăng trưởng số dân nông thôn: $? : 62748,3 \times 100 = ? \%$

Đáp án: $100 - ? \approx ?$

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2024

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2018	2019	2020	2024
Tổng số dân	95385,2	96484,0	97582,7	101343,8
Số dân thành thị	32636,9	33816,6	35867,2	39007,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của nước ta năm 2024 ít hơn tỉ lệ dân nông thôn bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Tỉ trọng dân thành thị năm 2024: $39007,3 : 101343,8 \times 100 = ? \%$

- Tỉ trọng dân nông thôn năm 2024: $100 - ? = ? \%$

Đáp án: Tỉ trọng dân nông thôn - Tỉ trọng dân thành thị = ?

Câu 4. Năm 2024, quy mô dân số nước ta là 101,3 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 38,5% (niên giám thống kê năm 2024). Vậy số dân nông thôn nước ta năm 2024 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

- Tỷ lệ dân nông thôn năm 2024 là: $100 - 38,5 = 61,5 \%$

Đáp án: $61,5 \times 101,3 : 100 \approx ?$ triệu người .

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.
- Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 1. Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

- A. nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.
- B. cơ cấu kinh tế chuyển dịch hợp lý.
- C. tốc độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lý.
- D. tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

Câu 2. Vai trò quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ở

- A. đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. tỉ trọng tăng nhanh trong cơ cấu GDP.
- C. giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- D. tỉ trọng trong cơ cấu GDP ổn định.

Câu 3. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta còn chậm chủ yếu do

- A. thiếu nguồn lao động chất lượng cao.
- B. các nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng.
- C. khai thác chưa hiệu quả các nguồn lực.
- D. mức sống dân cư thấp, thị trường nhỏ.

Câu 4. Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta chuyển biến rõ rệt chủ yếu do

- A. chuyển sang nền kinh tế thị trường.
- B. thúc đẩy sự phát triển công nghiệp.
- C. lao động dồi dào và tăng hàng năm.
- D. tăng trưởng kinh tế gần đây nhanh.

Câu 5. Thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay do

- A. chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. chi phối tất cả các thành phần kinh tế khác.
- C. nắm giữ các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.
- D. số lượng doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất.

3. Vận dụng

Câu 6. Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là

- A. tăng cường hội nhập quốc tế.
- B. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- C. khai thác hiệu quả tài nguyên.
- D. sử dụng hợp lý nguồn lao động.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu nhằm đảm bảo cho sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng công nghiệp - xây dựng.
- C. Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất, tiến hành đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm.
- D. Hình thành các vùng động lực phát triển và các vùng trọng điểm về kinh tế.

Câu 8. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế.
- B. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.
- C. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- D. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Câu 9.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian gần đây khá ổn định dựa trên cơ sở
- A.** sử dụng hiệu quả các nguồn lực.
 - B.** chất lượng lao động được cải thiện.
 - C.** hạ tầng cơ sở hiện đại và đồng bộ.
 - D.** đa dạng hóa mối quan hệ quốc tế.
- Câu 10.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho nước ta thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài?
- A.** Vị trí thuận lợi, xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa.
 - B.** Có lợi thế về tài nguyên, lao động, chính sách phát triển.
 - C.** Cơ sở hạ tầng được cải thiện, an ninh chính trị ổn định.
 - D.** Chính sách phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật cải thiện.
- Câu 11.** Sự phân hóa sản xuất giữa các vùng ở nước ta chủ yếu do khác nhau về
- A.** việc phát huy thế mạnh và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
 - B.** tăng cường chất lượng nguồn lao động và hội nhập quốc tế.
 - C.** thế mạnh về tự nhiên và khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
 - D.** tăng số lượng và mở rộng quy mô kho công nghiệp tập trung.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn 2012 - 2024

(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)

Năm Khu vực	2012	2015	2020	2021	2024
Tổng số	4073,8	5191,3	8044,4	8479,7	11511,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	659,9	751,4	1018	1065,1	1365,7
Công nghiệp và xây dựng	1460,9	1778,9	2955,8	3177,9	4333,2
Dịch vụ	1593,6	2190,4	3365,1	3494,3	4876,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	359,4	470,6	705,5	742,4	936,7

- (Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2024)
- a)** Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2012 - 2024. (Đúng)
 - b)** Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn có giá trị nhỏ nhất và xu hướng giảm tỉ trọng. (Sai)
 - c)** Cơ cấu GDP của nước ta chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ. (Đúng)
 - d)** Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn 2012 - 2021. (Đúng)

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP tăng lên. Tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm. Cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng lao động tăng nhanh.

- a)** Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. (Đúng)
- b)** Tỉ trọng đóng góp của ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP ngày càng tăng. (Đúng)
- c)** Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm. (Sai)

d) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ mật thiết với sự chuyển dịch cơ cấu lao động (Đúng)

Câu 3. Cho thông tin sau:

Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt là trong các lĩnh vực thương mại điện tử, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, logistics, du lịch,...

a) Hiện nay ở nước ta xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới. (Đúng)

b) Nguyên nhân của sự xuất hiện các loại hình dịch vụ mới là do nhu cầu của sản xuất và đời sống đa dạng. (Đúng)

c) Hiện nay ưu tiên phát triển các ngành có giá trị gia tăng lớn, hàm lượng tri thức và công nghệ cao. (Đúng)

d) Các ngành dịch vụ đóng góp ngày càng lớn cho GDP do đây là lĩnh vực dễ hoạt động và luôn có hiệu quả cao. (Sai)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2010, tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta lần lượt là 33% và 40,6%. Năm 2024, tỉ trọng đó lần lượt là 37,6 và 42,3%. Hãy cho biết tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng của dịch vụ bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Tỉ trọng tăng thêm của công nghiệp xây dựng là: $37,6 - 33 = 4,6 \%$

- Tỉ trọng tăng thêm của dịch vụ là: $42,3 - 40,6 = 1,7 \%$

Đáp án: $4,6 - 1,6 = 3,0\%$

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 77 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 869	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ bao nhiêu % ? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Trả lời

- Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp, xây dựng là: $2955806 : 904775 \times 100 = 326,6896 \%$

- Tốc độ tăng trưởng của dịch vụ: $3365060 : 1113126 \times 100 = 302,3072 \%$

Đáp án: $326,6896 - 302,3072 \approx 24,4$

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng GDP của nước ta năm 2020 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%)?
(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Trả lời

- Tổng GDP năm 2010 là: $421253 + 904775 + 1113126 = 2439154$ tỉ đồng
- Tổng GDP năm 2020 là: $565987 + 2955806 + 3365060 = 6886853$ tỉ đồng
- Tốc độ tăng trưởng năm 2020 so với 2010 là: $6886853 : 2439154 \times 100 = 282,346 \%$

Đáp án: $282,346 - 100 \approx 182$

Câu 4. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng của nước ta đạt 2 955 806 tỉ đồng, tổng GDP đạt 7 592 323 tỉ đồng. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu GDP của nước ta? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Trả lời

Đáp án: $2955806 : 7592323 \times 100 \approx 38,9$

Câu 5. Năm 2021, GDP nước ta đạt 8 487,5 nghìn tỉ đồng, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người. Tính GDP bình quân trên đầu người của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu đồng/người)

Trả lời

- Đổi 8 487,5 nghìn tỉ đồng = 8 487 500 000 triệu đồng

Đáp án: $8487500000 : 98500000 \approx 86$

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nông nghiệp và trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu; tình hình phát triển và phân bố (trồng trọt, chăn nuôi); xu hướng phát triển của nông nghiệp nước ta.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp và trình bày được tình hình phát triển, phân bố lâm nghiệp và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển thủy sản và trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu; tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.

1. Nhận biết

Câu 1. Nhân tố có tính chất quyết định đến sự phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là

- A.** địa hình đa dạng.
- B.** đất feralit.
- C.** khí hậu nhiệt đới.
- D.** nguồn nước.

Câu 2. Sản phẩm nông nghiệp của nước ta chủ yếu có nguồn gốc

- A.** nhiệt đới.
- B.** ôn đới.
- C.** cận nhiệt.
- D.** hàn đới.

Câu 3. Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

- A.** Đồng bằng duyên hải.
- B.** Các đồng bằng ven sông.
- C.** Ven các thành phố lớn.
- D.** Khu vực núi cao hiểm trở.

Câu 4. Vùng nào có số lượng đàn trâu lớn nhất nước ta?

- A.** Trung du và miền núi phía Bắc.
- B.** Đồng bằng sông Hồng.
- C.** Bắc Trung Bộ.
- D.** Nam Trung Bộ.

Câu 5. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

- A.** hoa màu lương thực.
- B.** phụ phẩm thủy sản.
- C.** thức ăn công nghiệp.
- D.** đồng cỏ tự nhiên.

Câu 6. Vùng có sản lượng lúa lớn nhất nước ta là

- A.** Đồng bằng sông Cửu Long.
- B.** Đông Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 7. Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

A. cây lương thực.

B. cây rau đậu.

C. cây công nghiệp.

D. cây ăn quả.

Câu 8. Trong cơ cấu giá trị ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng có xu hướng tăng nhanh về tỉ trọng những năm gần đây là

A. cây lương thực và cây công nghiệp.

B. cây rau đậu và cây công nghiệp.

C. cây rau đậu và cây ăn quả.

D. cây rau đậu và cây lương thực.

Câu 9. Cây công nghiệp ở nước ta có nguồn gốc chủ yếu là

A. ôn đới.

B. nhiệt đới.

C. cận nhiệt.

D. xích đạo.

Câu 10. Vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất của nước ta hiện nay là

A. Cao nguyên phía Tây Nam Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 11. Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta là

A. Trung du và miền núi phía Bắc.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 12. Phần lớn diện tích trồng chè ở phía Tây của Nam Trung bộ và Tây Nguyên tập trung tại tỉnh

A. Kon Tum.

B. Gia Lai.

C. Đắk Lắk.

D. Lâm Đồng.

Câu 13. Nguồn cung cấp thịt chủ yếu trên thị trường nước ta hiện nay là từ chăn nuôi

A. lợn.

B. gia cầm.

C. trâu.

D. bò.

Câu 14. Hai vùng phát triển bậc nhất cả nước về chăn nuôi lợn và gia cầm là

A. Đồng bằng sông Hồng và Đông nam Bộ.

B. Đông nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du miền núi phía Bắc.

Câu 15. Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

A. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm gió mùa.

B. địa hình chủ yếu là đồi núi.

C. thị trường thế giới nhiều biến động.

D. thiếu hụt nguồn lao động.

Câu 16. Vùng có số lượng đàn bò thịt phát triển nhất ở nước ta là

A. Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng

D. Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 17. Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

D. Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 18. Biện pháp quan trọng nhất để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay là

A. hạn chế tình trạng du cư.

B. trồng rừng trên đất trống, đồi trọc.

C. triển khai Luật Lâm nghiệp.

D. giao quyền sử dụng, bảo vệ rừng.

Câu 19. Vùng nào sau đây có nghề nuôi tôm phát triển nhất nước ta?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 20. Nghề nuôi cá ba sa trong lồng bè phát triển mạnh trên các sông nào của nước ta?

A. Sông Hồng, sông Thái Bình.

B. Sông Mã, sông Cả.

C. Sông Sài Gòn, sông Đồng Nai.

D. Sông Tiền, sông Hậu.

Câu 21. Hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta gặp những khó khăn chủ yếu nào sau đây?

A. Vùng biển rộng lớn, tài nguyên đa dạng.

B. Có nhiều ngư trường, bãi cá lớn.

C. Nhiều bão, áp thấp và ô nhiễm môi trường.

D. Nhiều vùng, vịnh, đầm phá ven bờ.

Câu 22. Vùng nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất nước ta?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 23. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển ngành thủy sản nước ta là

- A. bão. B. lũ lụt.
C. hạn hán. D. sạt lở bờ biển.

Câu 24. Ngư trường nằm ngoài khơi xa của vùng biển nước ta là

- A. Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. B. Cà Mau - Kiên Giang.
C. Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Hải Phòng - Quảng Ninh.

Câu 25. Tỉnh nào có sản lượng khai thác thủy sản lớn nhất trong các tỉnh sau đây?

- A. Kiên Giang. B. Nghệ An. C. Quảng Bình. D. Thanh Hóa.

2. Thông hiểu

Câu 1. Đàn gia cầm ở nước ta có xu hướng tăng chủ yếu là do

- A. có nguồn thức ăn dồi dào từ ngành trồng trọt.
B. nhu cầu thịt, trứng tiêu dùng ngày càng tăng.
C. dịch vụ thú y được chú trọng phát triển hơn.
D. chính sách phát triển chăn nuôi của Nhà nước.

Câu 2. Ở vùng trung du và miền núi nước ta có thể mạnh phát triển hoạt động nông nghiệp nào sau đây?

- A. Cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản. B. Cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản.
C. Cây hàng năm và chăn nuôi gia súc lớn. D. Cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 3. Vùng có bình quân lương thực đầu người cao nhất cả nước là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 4. Việc hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở miền núi và trung du phải gắn liền với việc

- A. cải tạo nguồn đất đai. B. đẩy mạnh thâm canh.
C. trồng và bảo vệ rừng. D. giải quyết lương thực.

Câu 5. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa?

- A. Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng.
B. Mỗi địa phương sản xuất nhiều loại sản phẩm.
C. Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hóa.
D. Phần lớn sản phẩm sản xuất ra để tiêu dùng tại chỗ.

Câu 6. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa đa dạng đã tạo điều kiện cho nước ta

- A. phát triển mạnh nền nông nghiệp ôn đới.
B. hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.
C. đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.
D. đa dạng hóa cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

Câu 7. Sự phân mùa khí hậu của nước ta đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành nông nghiệp

- A. có lịch thời vụ khác nhau giữa các vùng. B. đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.
C. có nhiều phương thức canh tác khác nhau. D. đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.

Câu 8. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng trong nông nghiệp chủ yếu do

- A. khí hậu và nguồn nước. B. địa hình và đất trồng.
C. khí hậu và đất trồng. D. địa hình và khí hậu.

Câu 9. Cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất ba dan và đất xám bạc màu trên phù sa cổ của nước ta là

- A.** cao su. **B.** cà phê. **C.** chè. **D.** hồ tiêu.

Câu 10. Tỉ trọng ngành chăn nuôi nước ta chưa tương xứng với tiềm năng do

- A.** nhu cầu thị trường còn thấp và biến động.
B. các điều kiện phát triển còn nhiều hạn chế.
C. hiệu quả chưa thật cao và chưa ổn định.
D. sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu.

Câu 11. Nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cây công nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A.** phương thức sản xuất còn lạc hậu. **B.** sử dụng vật tư trong sản xuất còn ít.
C. giống cây công nghiệp chất lượng thấp. **D.** cơ sở chế biến nguyên liệu còn hạn chế.

Câu 12. Điều kiện tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến cơ cấu mùa vụ nông nghiệp ở nước ta?

- A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc. **B.** Địa hình chủ yếu là đồi núi.
C. Khí hậu phân hóa đa dạng. **D.** Tài nguyên đất đai đa dạng.

Câu 13. Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, để sản xuất nông nghiệp ổn định thì nhiệm vụ quan trọng luôn phải là

- A.** phòng chống thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh.
B. sử dụng nhiều loại phân bón và thuốc trừ sâu.
C. có chính sách phát triển nông nghiệp đúng đắn.
D. phát triển công nghiệp chế biến gắn thị trường.

Câu 14. Chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A.** Cơ sở thức ăn đảm bảo và thị trường lớn. **B.** Lao động dồi dào và giàu kinh nghiệm.
C. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên thuận lợi. **D.** Cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật hiện đại.

Câu 15. Nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là

- A.** điều kiện tự nhiên thuận lợi. **B.** ổn định thị trường tiêu thụ.
C. lao động giàu kinh nghiệm. **D.** phát triển ngành chế biến.

Câu 16. Xu hướng nổi bật của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay là

- A.** ứng dụng tiến bộ khoa học và kĩ thuật. **B.** cơ cấu đàn vật nuôi ngày càng đa dạng.
C. tăng tỉ trọng sản phẩm không giết thịt. **D.** phát triển mạnh dịch vụ về giống, thú y.

Câu 17. Chăn nuôi lợn tập trung nhiều ở các đồng bằng lớn của nước ta chủ yếu là do

- A.** thị trường tiêu thụ lớn, lao động có kinh nghiệm.
B. lao động có kinh nghiệm, dịch vụ thú y đảm bảo.
C. dịch vụ thú y đảm bảo, nguồn thức ăn phong phú.
D. nguồn thức ăn phong phú, thị trường tiêu thụ lớn.

Câu 18. Biện pháp quan trọng nhất để tăng sản lượng lương thực trong điều kiện đất nông nghiệp có hạn ở nước ta là

- A.** đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. **B.** đa dạng hóa sản xuất.
C. phát triển mô hình kinh tế VAC. **D.** khai hoang diện tích.

Câu 19. Mục đích chính của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng ở nước ta là

- A.** phù hợp với điều kiện đất, khí hậu.
B. đa dạng hóa sản phẩm nông sản.
C. phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường tiêu thụ.
D. tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế thiệt hại do thiên tai.

Câu 20. Tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta có xu hướng tăng do

- A. mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- B. dân cư có truyền thống sản xuất.
- C. cây công nghiệp có tác dụng trong việc bảo vệ môi trường.
- D. có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp.

Câu 21. Ngành chăn nuôi lợn ở nước ta tập trung ở những vùng

- A. có điều kiện khí hậu ổn định.
- B. có nghề cá phát triển.
- C. trọng điểm lương thực và đông dân.
- D. có mật độ dân số cao.

Câu 22. Chăn nuôi bò sữa được phát triển khá mạnh ở ven các thành phố lớn chủ yếu là do

- A. điều kiện chăm sóc thuận lợi.
- B. nhu cầu của thị trường lớn.
- C. cơ sở kĩ thuật phục vụ chăn nuôi hiện đại.
- D. truyền thống chăn nuôi của vùng ngoại thành.

Câu 23. Đàn trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ chủ yếu do

- A. điều kiện sinh thái thích hợp.
- B. nguồn thức ăn được đảm bảo.
- C. truyền thống chăn nuôi.
- D. nhu cầu thị trường lớn.

Câu 24. Sản lượng lúa của nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu là do

- A. tăng diện tích lúa mùa.
- B. đa dạng hóa nông nghiệp.
- C. đẩy mạnh công nghiệp chế biến.
- D. đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất.

Câu 25. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

- A. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường.
- B. nhiều sông suối, chế độ nước theo mùa.
- C. có nhiều hồ thủy điện, nhiều thác ghềnh.
- D. nhiều sông, ao hồ, bãi triều, vũng, vịnh.

Câu 26. Nuôi trồng thủy sản nước lợ của nước ta phát triển thuận lợi ở những nơi nào sau đây?

- A. Hồ thủy lợi, ruộng lúa ở các đồng bằng.
- B. Sông ngòi, hồ, vũng trũng ở đồng bằng.
- C. Bãi triều, đầm, phá, dải rừng ngập mặn.
- D. Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

Câu 27. Nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta là

- A. điều kiện đánh bắt.
- B. hệ thống các cảng cá.
- C. cơ sở vật chất kĩ thuật.
- D. thị trường tiêu thụ.

Câu 28. Khó khăn tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động khai thác hải sản xa bờ của nước ta?

- A. Hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt.
- B. Hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới.
- C. Môi trường biển và hải đảo ô nhiễm.
- D. Hoạt động mạnh của gió mùa Đông Bắc.

Câu 29. Điều kiện nào sau đây thuận lợi cho nước ta phát triển đánh bắt thủy sản?

- A. Nhiều cửa sông, đầm phá.
- B. Sông ngòi, ao hồ dày đặc.
- C. Đồng bằng có nhiều ô trũng.
- D. Biển có nhiều ngư trường lớn.
- D. môi trường ở một số vùng ven biển bị suy thoái.

Câu 30. Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có

- A. diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng.
- B. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
- C. nhiều đầm phá và các cửa sông rộng lớn.
- D. nhiều bãi triều, ô trũng ngập nước.

Câu 31. Tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản ven bờ của nước ta bị giảm sút rõ rệt chủ yếu do

- A. mở rộng phạm vi, ngư trường đánh bắt xa bờ.
- B. diện tích rừng ngập mặn ngày càng bị thu hẹp.
- C. biến đổi khí hậu và tình trạng xâm nhập mặn.
- D. khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường nước.

Câu 32. Để tăng sản lượng thủy sản đánh bắt, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là

- A. tìm kiếm các ngư trường mới.
- B. mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản.
- C. trang bị kiến thức mới cho ngư dân.
- D. đầu tư phương tiện đánh bắt hiện đại.

Câu 33. Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

- A. có hai mặt giáp biển với ngư trường lớn.
- B.** hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- C. có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.
- D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh.

Câu 34. Nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây là

- A. mở rộng thị trường tiêu thụ hải sản.
- B.** phát triển công nghiệp chế biến.
- C.** tàu thuyền và ngư cụ ngày càng hiện đại.
- D. ngư dân có nhiều kinh nghiệm.

Câu 35. Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước mặn ở nước ta là có

- A. sông suối, kênh rạch và ao hồ dày đặc.
- B. diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng.
- C. nhiều bãi triều, đầm phá và cửa sông.
- D.** nhiều vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

Câu 36. Ngành lâm nghiệp nước ta có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ chủ yếu vì

- A. rừng có giá trị lớn về kinh tế và môi trường.
- B. nhu cầu về tài nguyên rừng lớn và phổ biến.
- C. độ che phủ rừng của nước ta tương đối lớn và tăng rất nhanh.
- D.** nước ta có $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, lại có rừng ngập mặn ở ven biển.

Câu 37. Trong nghề nuôi trồng thủy sản, nghề có tốc độ phát triển nhanh nhất là

- A. nuôi cá tra.
- B. nuôi cá ba sa.
- C. nuôi sò huyết.
- D.** nuôi tôm.

Câu 38. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh?

- A.** Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.
- B. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.
- C. Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu.
- D. Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

Câu 39. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng của đối tượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta hiện nay?

- A. Yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm.
- B. Diện tích mặt nước được mở rộng thêm.
- C.** Nhu cầu khác nhau của các thị trường.
- D. Điều kiện nuôi khác nhau ở các cơ sở.

Câu 40. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là

- A.** nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng.
- B. vùng biển ở một số địa phương bị ô nhiễm.
- C. nước biển dâng, bờ biển nhiều nơi bị sạt lở.
- D. có nhiều cơn bão xuất hiện trên Biển Đông.

Câu 41. Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm chủ yếu là do

- A. phá rừng để mở rộng diện tích đất trồng trọt.
- B.** phá rừng để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.
- C. phá rừng để khai thác gỗ, củi và lâm sản khác.
- D. ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

3. Vận dụng

Câu 1. Ý nghĩa chủ yếu của việc tăng cường chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

- A. tạo thêm nhiều việc làm cho số lượng lớn người lao động.
- B. đáp ứng tốt nhu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành và lãnh thổ.
- C. khai thác có hiệu quả sự đa dạng, phong phú của tự nhiên.

D. tạo ra khối lượng nông sản hàng hóa lớn và có chất lượng.

Câu 2. Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, biện pháp quan trọng nhất là

A. tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.

B. cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông và ven biển.

C. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.

D. khai hoang mở rộng diện tích.

Câu 3. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp ở nước ta là

A. khai thác hợp lý tự nhiên, sử dụng hiệu quả lao động.

B. sử dụng hiệu quả nguồn lao động, bảo vệ môi trường.

C. bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý điều kiện tự nhiên.

D. tạo thêm việc làm, sử dụng hiệu quả nguồn lao động.

Câu 4. Nguồn thức ăn chủ yếu cho chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất hàng hóa ở nước ta hiện nay từ

A. phụ phẩm thủy sản.

B. công nghiệp chế biến.

C. sản xuất thực phẩm.

D. sản xuất lương thực.

Câu 5. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc sản xuất theo hướng hàng hóa trong chăn nuôi ở nước ta hiện nay?

A. Cơ sở thức ăn được đảm bảo hơn.

B. Dịch vụ thú y có nhiều tiến bộ.

C. Trình độ lao động được nâng cao.

D. Nhu cầu thị trường tăng nhanh.

Câu 6. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho hiệu quả chăn nuôi nước ta chưa ổn định?

A. Cơ sở chuồng trại ở nhiều nơi có quy mô còn nhỏ.

B. Lao động có trình độ kỹ thuật cao còn chưa nhiều.

C. Dịch bệnh hại vật nuôi vẫn đe dọa trên diện rộng.

D. Việc sử dụng giống năng suất cao chưa phổ biến.

Câu 7. Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến ở nước ta là

A. khai thác tốt tiềm năng đất đai, khí hậu mỗi vùng.

B. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người dân.

C. tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.

D. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

Câu 8. Giải pháp quan trọng nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở nước ta là

A. sử dụng nhiều thức ăn tổng hợp.

B. nắm bắt được nhu cầu thị trường.

C. phát triển thêm và cải tạo đồng cỏ.

D. tận dụng phế phẩm từ nông nghiệp.

Câu 9. Sản xuất cây công nghiệp ở nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây, chủ yếu do

A. giá thành thấp, ít bị cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

B. mở rộng thị trường, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

C. áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào trong sản xuất.

D. Nhà nước có các chính sách hỗ trợ, ưu tiên phát triển.

Câu 10. Biện pháp hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch ở nước ta là

A. cơ giới hóa khâu sản xuất.

B. sử dụng các chất bảo quản.

C. nâng cao năng suất.

D. phát triển công nghiệp chế biến.

Câu 11. Trong sản xuất nông nghiệp nước ta, việc đảm bảo an ninh lương thực là cơ sở để

A. tăng hệ số sử dụng đất.

B. đa dạng hóa sản xuất.

C. đẩy mạnh thâm canh.

D. phát triển chuỗi liên kết.

Câu 12. Diện tích cây công nghiệp lâu năm ở nước ta tăng nhanh hơn cây công nghiệp hàng năm do

A. lực lượng lao động đông.

B. có hiệu quả kinh tế cao hơn.

C. đòi hỏi vốn đầu tư ít hơn.

D. thích hợp với nhiều vùng sinh thái.

Câu 13. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để ổn định sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?

A. Mở rộng thị trường, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

B. Mở rộng thị trường, hình thành các vùng chuyên canh.

C. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thay đổi giống cây trồng.

D. Hình thành các vùng chuyên canh, thay đổi giống cây trồng.

Câu 14. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta?

A. Đảm bảo nguồn thức ăn, mở rộng thị trường.

B. Đảm bảo nguồn thức ăn, thay đổi giống nuôi.

C. Mở rộng thị trường, thay đổi giống vật nuôi.

D. Thay đổi giống vật nuôi, đẩy mạnh chế biến.

Câu 15. Yếu tố tác động chủ yếu đến hướng chăn nuôi ở nước ta là

A. trình độ lao động được nâng cao.

B. dịch vụ thú y có nhiều tiến bộ.

C. cơ sở thức ăn được đảm bảo hơn.

D. sự thay đổi nhu cầu của thị trường.

Câu 16. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta là

A. tạo lượng nông sản lớn, phát triển hàng hóa.

B. thúc đẩy áp dụng công nghệ, tăng năng suất.

C. sử dụng hiệu quả đất đai, bảo vệ môi trường.

D. tạo việc làm, nâng cao trình độ của lao động.

Câu 17. Xuất khẩu các sản phẩm từ chăn nuôi của nước ta hiện nay gặp khó khăn chủ yếu là do

A. chất lượng chưa cao.

B. sản lượng chăn nuôi thấp.

C. năng suất chưa cao.

D. lợi nhuận chăn nuôi thấp.

Câu 18. Ý nghĩa xã hội của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta là

A. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

B. góp phần vào việc phân bố lại dân cư và lao động.

C. tạo các nguồn hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

D. khai thác hiệu quả tài nguyên đất, nước và khí hậu.

Câu 19. Nước ta có thể đa dạng hóa các loại cây công nghiệp có nguồn gốc khác nhau chủ yếu do

A. khí hậu có sự phân hóa.

B. có nhiều loại đất khác nhau.

C. địa hình có sự phân hóa.

D. có nguồn nước tưới dồi dào.

Câu 20. Vùng Đông Nam Bộ chuyên môn hóa sản xuất cây cao su dựa trên thuận lợi chủ yếu là

A. địa hình bán bình nguyên, nhiệt độ cao quanh năm.

B. nguồn nước dồi dào, có nhiều giống cây thích hợp.

C. nhiều đất badan và đất xám, khí hậu cận xích đạo.

D. có ít thiên tai bão, lụt và không có mùa đông lạnh.

Câu 21. Ngành trồng trọt ở nước ta đang có xu hướng đa dạng hóa sản phẩm để

A. thu hút các nguồn vốn đầu tư, mang lại hiệu quả cao về kinh tế.

B. cải thiện chất lượng sản phẩm, thu hút các vốn đầu tư trong nước.

C. nâng cao chất lượng sản phẩm, thu hút lao động có trình độ cao.

D. phù hợp với nhu cầu thị trường, khai thác hiệu quả các nguồn lực.

Câu 22. Những vấn đề chủ yếu cần giải quyết trong ngành chăn nuôi ở nước ta là

A. đáp ứng nhu cầu thị trường, đẩy mạnh công tác thú y, thu hút lao động.

B. đáp ứng nhu cầu thị trường, thay đổi giống vật nuôi và thu hút lao động.

C. đảm bảo tốt cơ sở thức ăn, đẩy mạnh công tác thú y, đáp ứng thị trường.

D. thay đổi nhiều giống vật nuôi, thu hút lực lượng lao động và vốn đầu tư.

Câu 23. Nước ta đẩy mạnh xuất khẩu nông sản trong thời gian gần đây chủ yếu do

A. mở rộng thị trường, sản lượng nông sản lớn.

B. điều kiện sản xuất thuận lợi, nhu cầu đa dạng.

C. đẩy mạnh chế biến, đáp ứng được thị trường.

D. nông sản nổi tiếng thế giới, vận chuyển giá rẻ.

Câu 24. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu ở nước ta hiện nay là

A. tăng hiệu quả kinh tế, sử dụng tốt tài nguyên.

B. đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng nguồn thu.

C. đẩy mạnh sản xuất, áp dụng công nghệ mới.

D. tạo việc làm, sử dụng hợp lý nguồn lao động.

Câu 25. Việc thay đổi cơ cấu mùa vụ trong nông nghiệp ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu để

A. tạo ra khối lượng nông sản lớn, bảo vệ tốt hơn môi trường.

B. đa dạng hóa sản phẩm, tạo việc làm tại chỗ cho lao động.

C. tăng năng suất cây trồng, cải tạo đất phù sa ở đồng bằng.

D. phù hợp hơn với điều kiện sinh thái, tăng hiệu quả kinh tế.

Câu 26. Nước ta đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. phát huy các lợi thế về đất đai, khí hậu.

B. nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

C. tạo ra các sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

D. chuyển nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa.

Câu 27. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giảm thiểu rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm nông sản nước ta?

A. Đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh chế biến.

B. Đẩy mạnh chế biến, sản xuất chuyên canh.

C. Đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng giống mới.

D. Đẩy mạnh chế biến, sử dụng giống mới.

Câu 28. Ý nghĩa sinh thái to lớn của các hoạt động lâm nghiệp ở nước ta là

A. tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

B. bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.

C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy.

D. cung cấp nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.

Câu 29. Vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản ở nước ta là

A. khai thác thật hợp lý đi đôi với trồng mới rừng.

B. tăng cường giao đất, giao rừng cho người dân.

C. đẩy mạnh chế biến, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

D. tích cực ngăn chặn nạn chặt phá rừng tự nhiên.

Câu 30. Nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh trong những năm trở lại đây chủ yếu là do

A. thị trường xuất khẩu được mở rộng, hiệu quả ngày càng cao.

B. điều kiện nuôi thuận lợi, kỹ thuật nuôi ngày càng được cải tiến.

C. giá trị thương phẩm nâng cao, công nghiệp chế biến phát triển.

D. chính sách đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản của nhà nước.

Câu 31. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác chủ yếu là do

A. chủ động được về sản lượng và chất lượng để phục vụ thị trường.

B. khắc phục được dịch bệnh và Nhà nước chú trọng việc nuôi trồng.

C. diện tích mặt nước nuôi trồng tăng lên và được Nhà nước đầu tư.

D. cải thiện kỹ thuật nuôi trồng, khắc phục dịch bệnh và môi trường.

Câu 32. Ưu thế nổi bật nhất của ngành nuôi trồng thủy sản so với đánh bắt thủy sản ở nước ta là

A. ít phụ thuộc vào tự nhiên, lao động đông.

B. hiệu quả kinh tế cao, chủ động trong sản xuất.

- C. thu hút vốn nước ngoài, tự nhiên thuận lợi.
- D. tiềm năng đồng đều ở các vùng, kĩ thuật tốt.

Câu 33. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

- A. thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên biển.
- B. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm, nguồn hàng xuất khẩu.**
- C. tăng thu nhập cho người dân và khai thác tối đa các nguồn lợi thủy sản.
- D. cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp, thu hút vốn ở ngoài nước.

Câu 34. Sản lượng thủy sản khai thác có tốc độ tăng chậm hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng chủ yếu là do

- A. gặp khó khăn về phương tiện, nguồn lợi hải sản ven bờ suy giảm, thiên tai.**
- B. thị trường tiêu thụ nhỏ, có ít tiềm năng để đánh bắt thủy sản ở ngoài khơi.
- C. diện tích tự nhiên không thích hợp cho đánh bắt, ngư dân ít kinh nghiệm.
- D. vốn đầu tư ít, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, bão thường xuyên xảy ra.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta năm 2010-2024

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm	Trong đó			
		Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu
2010	2010,5	129,9	554,8	748,7	51,3
2020	2185,8	121,3	695,5	932,4	131,8
2024	2169,6	121,9	731,9	909,3	109,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024)

- a) Năm 2024 diện tích cây cao su lớn nhất. (Đúng)
- b) Diện tích cây cà phê có tốc độ tăng từ năm 2010 đến năm 2024 nhanh hơn hồ tiêu. (Sai)**
- c) Tỷ lệ diện tích các cây công nghiệp đều tăng. (Sai)**
- d) Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng là do mang lại giá trị kinh tế cao. (Đúng)**

Câu 2. Cho thông tin sau:

Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi phía Bắc Bộ, phía Tây của Nam Trung Bộ). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

- a) Địa hình là một trong các thế mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp nước ta. (Đúng)
- b) Địa hình đồi núi với đất feralit chiếm diện tích lớn thuận lợi cho phát triển các loại cây lâu năm. (Đúng)**
- c) Chăn nuôi gia súc lớn tập trung chủ yếu ở vùng núi trên cơ sở các đồng cỏ rộng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên. (Đúng)**
- d) Cao su là cây công nghiệp phát triển chủ yếu trên đất đá vôi và đất xám trên phù sa cổ ở nước ta. (Sai)**

Câu 3. Cho thông tin sau:

Khu vực đồng bằng chiếm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Đất ở các đồng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

- a) Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai vùng trọng điểm lương thực thực

phẩm lớn của nước ta. (Đúng)

b) Đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng là điều kiện chủ yếu nhất cho các đồng bằng phát triển nông nghiệp hữu cơ. (Sai)

c) Các đồng bằng là nơi tập trung đàn gia súc nhỏ và gia cầm qui mô lớn do thị trường rộng, nguồn thức ăn dồi dào. (Đúng)

d) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có qui mô đàn vịt lớn nhất cả nước do có diện tích mặt nước lớn, khí hậu thuận lợi. (Đúng)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. Nhiều sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, có mặt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

a) Nông sản của Việt Nam đã xâm nhập được nhiều thị trường khó tính trên thế giới. (Đúng)

b) Do quá trình toàn cầu hóa nên thị trường nông sản của nước ta ngày càng thu hẹp. (Sai)

c) Việc mở rộng thị trường làm cho diện tích các cây trồng hàng hóa nước ta tăng. (Đúng)

d) Khó khăn lớn nhất của yếu tố thị trường đối với nông sản nước ta là yêu cầu về chất lượng sản phẩm luôn rất cao. (Sai)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Trồng trọt là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Hiện nay, ngành trồng trọt đang ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất như cơ giới hoá, tự động hoá, các mô hình canh tác mới,... nên hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích ngày càng được nâng cao.

a) Tỉ trọng ngành trồng trọt có xu hướng giảm trong cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp. (Đúng)

b) Nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, mang lại hiệu quả cao, nước ta đẩy mạnh phát triển cây lương thực, giảm cây ăn quả. (Sai)

c) Diện tích cây lâu năm tăng nhanh hơn cây hàng năm do có hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái. (Đúng)

d) Khoa học công nghệ đã làm cho trồng trọt của nước ta có năng suất ngày càng cao và không còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. (Sai)

Câu 6. Cho thông tin sau:

Một số cây công nghiệp lâu năm có giá trị ngày càng được mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn như: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều ở phía Tây của Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ; chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, phía Tây của Nam Trung Bộ. Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cà phê, hồ tiêu và điều hàng đầu thế giới.

a) Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu có nguồn gốc nhiệt đới. (Đúng)

b) Nước ta đứng đầu thế giới về xuất khẩu cà phê và cao su. (Sai)

c) Giải pháp để giảm thiểu rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp là đa dạng cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh chế biến. (Đúng)

d) Việc phát triển cây công nghiệp cận nhiệt ở cao nguyên phía yên Nam Trung Bộ chủ yếu do khí hậu có một mùa đông lạnh. (Sai)

Câu 7. Cho thông tin sau:

Ngành chăn nuôi đã có những chuyển biến tích cực, kĩ thuật và công nghệ tiên tiến được áp dụng vào các mô hình trang trại; phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp.

a) Cơ cấu sản phẩm của ngành chăn nuôi chuyển dịch theo hướng tăng các sản phẩm không qua giết thịt. (Đúng)

b) Các dịch vụ thú y phát triển đã ngăn chặn hoàn toàn sự lây lan của dịch bệnh trong chăn nuôi. (Sai)

c) Mô hình nuôi gà công nghiệp được đẩy mạnh ở các vùng đồng bằng lớn do có thị trường tiêu thụ, thức ăn và cơ sở chế biến. (Đúng)

d) Nguyên nhân ngành chăn nuôi nước ta gần đây phát triển nhanh là cơ sở thức ăn đảm bảo hơn, nhu cầu tăng nhanh. (Đúng)

Câu 8. Cho thông tin sau:

Việt Nam là một trong các nước đứng đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu nông sản, nhất là lúa gạo. Trên thực tế, nhiều nơi và nhiều lĩnh vực đã hình thành các chuỗi giá trị đồng bộ từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, theo các hình thức liên kết khác nhau, như liên kết tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra; liên kết góp vốn đầu tư sản xuất...

a) Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của nước ta có vị trí cao trên thế giới. (Đúng)

b) Để tăng khả năng cạnh tranh cho nông sản xuất khẩu nước ta cần ứng dụng công nghệ cao, tăng chế biến và tạo thương hiệu cho sản phẩm. (Đúng)

c) Khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông sản xuất khẩu của nước ta là trình độ người lao động còn hạn chế nên chất lượng sản phẩm chưa cao. (Sai)

d) Việc mở rộng thị trường tiêu thụ giúp cho sản xuất nông nghiệp trong nước phát triển mạnh. (Đúng)

Câu 9. Cho thông tin sau:

Năm 2010 và năm 2021, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt lần lượt là 8,6 triệu ha và 8,1 triệu ha. Trong đó, lúa luôn chiếm trên 80% diện tích cây lương thực có hạt. Cả nước có 2 vùng trọng điểm chuyên canh cây lương thực là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

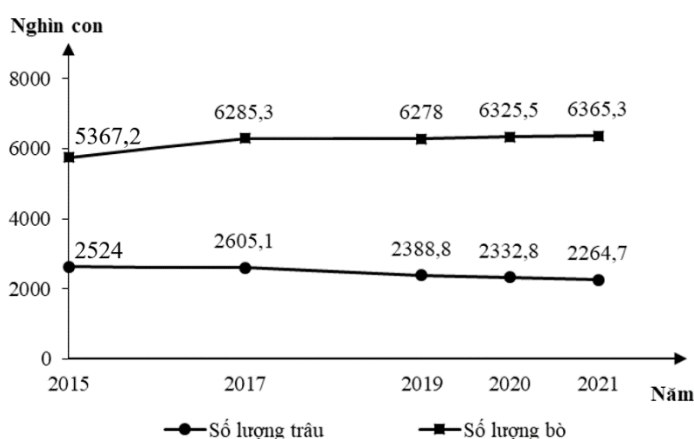
a) Lúa đóng vai trò thứ yếu trong diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt. (Sai)

b) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực lớn thứ hai cả nước. (Sai)

c) Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao do trình độ thâm canh cao. (Đúng)

d) Diện tích gieo trồng lúa ở nước ta có xu hướng giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mục đích sử dụng đất. (Đúng)

Câu 10. Cho biểu đồ:



SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021
(Số liệu theo: theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

a) Số lượng bò tăng liên tục trong giai đoạn 2015 - 2021. (Sai)

b) Hiện nay, bò nuôi để lấy thịt và sữa là chủ yếu. (Đúng)

c) Số lượng trâu giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh. (Sai)

d) Chăn nuôi gia súc lớn ngày càng phát triển chủ yếu do nhu cầu xuất khẩu tăng cao. (Sai)

Câu 11. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu, bò và gia cầm ở nước ta giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2021	2024
Trâu	2,9	2,6	2,3	2,0
Bò	5,9	5,7	6,4	6,2
Gia cầm	301,9	369,5	524,1	584,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025)

- a) Số lượng trâu tăng, bò tăng còn gia cầm giảm. (Sai)
b) Tốc độ tăng trưởng của đàn gia cầm nhanh nhất. (Đúng)
c) Số lượng bò giảm nhanh do sự thay đổi mục đích nuôi. (Sai)
d) Số lượng trâu giảm do sự thay đổi mục đích nuôi và hiệu quả kinh tế chưa thật cao. (Đúng)

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Số lượng một số vật nuôi của nước ta giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2021	2024
Trâu	2,9	2,6	2,3	2,0
Bò	5,9	5,7	6,4	6,2
Lợn	27,3	28,9	23,1	26,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025)

- a) Số lượng trâu giảm liên tục qua các năm. (Đúng)
b) Số lượng bò, lợn tăng nhanh và liên tục. (Sai)
c) Số lượng trâu giảm do thức ăn không đảm bảo. (Sai)
d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng một số vật nuôi của nước ta giai đoạn 2010 - 2024. (Đúng)

Câu 13. Cho bảng số liệu:

Diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ của nước ta, giai đoạn 2018 - 2024

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm		2018	2020	2021	2024
Tổng số		7570,9	7278,9	7238,9	7127,1
Trong đó	Lúa đông xuân	3102,8	3024,0	3006,8	2954,1
	Lúa hè thu và thu đông	2784,8	2669,1	2673,5	2627,1
	Lúa mùa	1683,3	1585,8	1558,5	1545,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025)

- a) Tổng diện tích lúa, diện tích lúa đông xuân tăng, lúa hè thu và thu đông giảm. (Sai)
b) Diện tích lúa mùa giảm nhiều nhất và nhanh nhất trong các vụ lúa ở nước ta. (Đúng)
c) Tỷ trọng diện tích lúa đông xuân luôn lớn nhất và có xu hướng tăng lên. (sai)
d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ của nước ta qua các năm. (Đúng)

Câu 14. Cho bảng số liệu:

Số lượng lợn và sản lượng thịt lợn của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

Năm	2017	2019	2020	2021	2024
Số lượng lợn (nghìn con)	29110,7	20208,3	22028,1	23533,4	26519,4
Sản lượng thịt lợn (nghìn tấn)	4564,2	4104,5	4036,7	4190,6	5187,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025)

- a) Số lượng lợn của nước ta tăng trong giai đoạn 2017 - 2024. (sai)
b) Số lượng lợn giảm đi từ 2017 đến 2021 do tác động của thị trường, dịch bệnh. (Đúng)
c) Sản lượng thịt lợn tăng do áp dụng khoa học kỹ thuật mới trong chăn nuôi. (Đúng)

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số lượng lợn và sản lượng thịt lợn của nước ta, giai đoạn 2017 - 2024. (sai)

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng cà phê của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

Năm	2015	2017	2019	2021	2024
Diện tích (nghìn ha)	643,3	664,6	688,7	710,6	731,9
Sản lượng (nghìn tấn)	1473,4	1575,3	1684	1845	2015,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024)

- a) Diện tích và sản lượng cà phê của nước ta tăng liên tục từ năm 2015 đến 2024. (Đúng)
- b) Diện tích cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với sản lượng trong giai đoạn trên. (Sai)
- c) Diện tích cà phê tăng do việc phát triển các vùng chuyên canh, đáp ứng nhu cầu thị trường. (Đúng)
- d)** Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô diện tích và sản lượng cà phê của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021. (Đúng)

Câu 16. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta giảm liên tục trong giai đoạn 2010 - 2022. (Sai)
- b) Năng suất lúa đông xuân tăng liên tục, năm 2022 năng suất lúa cao gấp 1,1 lần so với năm 2010. (Sai)
- c) Sản lượng lúa đông xuân tăng do điều kiện sản xuất thuận lợi và áp dụng khoa học kỹ thuật mới. (Đúng)
- d)** Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022. (Đúng)

Câu 17. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây hàng năm của nước ta phân theo nhóm cây, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2022
Cây lương thực có hạt	8 615,9	9 008,8	8 222,6	7 997,0
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	420,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Diện tích cây lương thực có hạt lớn hơn cây công nghiệp hàng năm. (Đúng)
- b) Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng, cây lương thực có hạt giảm. (Sai)
- c) Tỷ lệ diện tích cây công nghiệp hàng năm cao hơn cây lương thực có hạt. (Sai)
- d)** Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu diện tích cây hàng năm của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022. (Đúng)

Câu 18. Cho bảng số liệu:

Số dân, sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2019	2020	2024
Tổng số dân (Nghìn người)	86497	91713	96484	97582,7	101343,8
Sản lượng lương thực (Nghìn tấn)	44632,2	50379,5	48230,9	47321,0	47854,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024)

a) Tổng số dân và sản lượng lương thực của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2024. (Sai)

b) Sản lượng lương thực có tốc độ tăng nhanh hơn dân số nên bình quân lương thực đầu người tăng. (Sai)

c) Bình quân lương thực theo đầu người của nước ta năm 2010 cao hơn năm 2024. (đúng)

d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng số dân và sản lượng lương thực nước ta, giai đoạn 2010 - 2024. (Đúng)

Câu 19. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu, bò và gia cầm của nước ta giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị : Triệu con)

Năm	2010	2015	2021	2024
Trâu	2,9	2,6	2,3	2,0
Bò	5,9	5,7	6,4	6,2
Gia cầm	301,9	369,5	524,1	584,1

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

a) Số lượng các loại vật nuôi ở nước ta đều tăng qua các năm. (Sai)

b) Đàn gia cầm tăng mạnh và liên tục qua các năm. (Đúng)

c) Đàn bò có số lượng tăng mạnh nhất và tăng liên tục. (Sai)

d) Số lượng đàn trâu giảm liên tục qua các năm. (Đúng)

Câu 20. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu và sản lượng thịt trâu nước ta, giai đoạn 2015 – 2024

Năm	2015	2017	2019	2020	2021	2024
Số lượng trâu (nghìn con)	2626,1	2605,1	2388,8	2332,8	2264,7	2032,4
Sản lượng thịt trâu (nghìn tấn)	101,8	103,3	125,3	120,3	123	125,3

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

a) Số lượng trâu và sản lượng thịt trâu của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2015 - 2024. (Sai)

b) Số lượng trâu của nước ta giảm do cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, thay đổi cơ cấu vật nuôi. (Đúng)

c) Sản lượng thịt trâu tăng do việc sử dụng giống mới, áp dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi. (Đúng)

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô số lượng trâu và sản lượng thịt trâu nước ta, giai đoạn 2015 - 2021. (Đúng)

Câu 21. Cho thông tin sau:

Vấn đề cấp thiết hiện nay của ngành thủy sản Việt Nam là chuyển từ khai thác sang nuôi trên biển, đồng thời quản lý chặt chẽ theo quy hoạch nuôi trồng thủy sản để cải thiện chuỗi giá trị. Việt Nam có hơn 1 triệu km² diện tích vùng biển, nhưng diện tích nuôi biển mới chỉ chiếm khoảng hơn 20% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước.

a) Trong nghề nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay, nuôi tôm là nghề có tốc độ phát triển nhanh hàng đầu. (Đúng)

b) Khó khăn chủ yếu đối với nuôi trồng thủy sản nước ta là dịch bệnh thường xuyên diễn ra, thị trường biến động. (Đúng)

c) Để khắc phục khó khăn do yếu tố thị trường mang lại, ngành thủy sản cần đa dạng hóa đối tượng nuôi, đẩy mạnh chế biến. (Đúng)

d) Sản xuất thủy sản của nước ta đang hướng tới mục tiêu chủ yếu là đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong nước. (Sai)

Câu 22. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
2010	5,20	2,47	2,37
2015	6,72	3,17	3,55
2021	8,82	3,94	4,88
2024	9,67	3,86	5,81

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2024)

- a) Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng. (Đúng)
b) Sản lượng thủy sản khai thác tăng, nuôi trồng giảm. (Sai)
c) Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản năm 2024 cao hơn năm 2021. (Sai)
d) Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh chủ yếu do áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đa dạng đối tượng nuôi trồng. (Đúng)

Câu 23. Cho thông tin sau:

Năm 2024, cả nước trồng được 304 000 ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,03%, tăng 0,01%, tương ứng tăng khoảng 3 300 ha, so với năm 2023. Tuy nhiên bên cạnh đó là các hoạt động phá rừng, canh tác, xây dựng, du lịch, đã khiến các quần thể động vật hoang dã giảm mạnh, đẩy thiên nhiên vào tình trạng ‘rơi tự do’, rất khó để cân bằng lại.

- a) Diện tích rừng của nước ta hiện nay tăng lên nhưng tài nguyên rừng vẫn suy giảm. (Đúng)
b) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến suy giảm tài nguyên rừng là do khai thác và sử dụng quá mức, không hợp lí. (Đúng)
c) Sự biến đổi khí hậu toàn cầu giúp tài nguyên rừng nhiệt đới ở nước ta phục hồi nhanh chóng. (Sai)
d) Suy giảm tài nguyên rừng là nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta. (Sai)

Câu 24. Cho thông tin sau:

Việt Nam hiện có khoảng 200.000 ha rừng ngập mặn, đứng tốp đầu trong các quốc gia có diện tích rừng ngập mặn trên toàn thế giới. Tuy nhiên, diện tích rừng ngập mặn trong nước đang có nguy cơ bị đe dọa nghiêm trọng do thu hẹp về diện tích vì tình trạng khai thác, chặt phá rừng vẫn còn diễn ra.

- a) Rừng ngập mặn của nước ta phân bố chủ yếu ở phía Bắc. (Sai)
b) Diện tích rừng ngập mặn của nước ta có thành phần sinh vật rất đa dạng, cung cấp nhiều loại gỗ quý. (Sai)
c) Hiện nay rừng ngập mặn đang suy giảm do biến đổi khí hậu và hiện tượng cháy rừng. (Đúng)
d) Vùng Nam Bộ nước ta có diện tích rừng ngập mặn lớn do khí hậu cận xích đạo, diện tích đất mặn lớn. (Đúng)

Câu 25. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm	2010	2013	2016	2021	2024
Khai thác biển	2220,0	2607,0	3035,9	3743,8	3644,5
Khai thác nội địa	194,4	196,8	190,2	195,0	211,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2025)

- a) Sản lượng thủy sản khai thác biển, khai thác nội địa của nước ta có sự biến động từ năm 2010 đến 2021. (Đúng)

b) Sản lượng thủy sản khai thác biển tăng nhiều và tăng nhanh hơn so với thủy sản khai thác nội địa. (Đúng)

c) Tỷ trọng sản lượng thủy sản khai thác biển có xu hướng tăng lên và cao hơn thủy sản khai thác nội địa. (Đúng)

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021. (Sai)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2024 là 7,1 triệu ha, sản lượng là 43,5 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2024 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Đáp án: $43,5 : 7,1 = ? \text{ tấn/ha} \approx ? \text{ tạ/ha}$

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng lương thực có hạt của nước ta phân theo vùng, năm 2022

(Đơn vị: triệu tấn)

Vùng	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Sản lượng	5,1	6,2	7,7	2,5	1,8	23,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết sản lượng lương thực có hạt của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu % cả nước? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Tổng sản lượng lương thực có hạt của cả nước là: $5,1 + 6,2 + 7,7 + 2,5 + 1,8 + 23,7 = 47$ triệu tấn.

Đáp án: $(23,7 : 47) \times 100 \approx 50,4$

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2000 - 2022

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2005	2010	2016	2022
Sản lượng	16,7	19,3	23,8	23,9	23,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản lượng lúa trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2000 - 2022 là bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Trả lời

Đáp án: $(16,7 + 19,3 + 23,8 + 23,9 + 23,6) : 5 \approx 21,5$

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2015,5	2150,5	2185,8	2200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Diện tích cây công nghiệp hàng năm chiếm bao nhiêu % diện tích cây công nghiệp nước ta năm 2021? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2021: $425,9 + 2200,2 = 2626,1$ nghìn ha

Đáp án: $(425,9 : 2626,1) \times 100 \approx 16,2$

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây lâu năm của nước ta phân theo nhóm cây, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2022
Cây lâu năm	2 010,5	2 154,5	2 185,8	2 193,0
Cây ăn quả	779,7	824,4	1 135,2	1 221,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của cây ăn quả cao hơn tốc độ tăng trưởng của cây lâu năm bao nhiêu lần (coi năm 2010 = 100%)? (làm tròn đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Tốc độ tăng trưởng của cây lâu năm là: $(2193,0 : 2010,5) \times 100 = 109,0773 \%$

- Tốc độ tăng trưởng của cây ăn quả là: $(1221,4 : 779,7) \times 100 = 156,65 \%$

Đáp án: $156,65 : 109,0773 \approx 1,4$

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2020	2022	2024
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3	2 954,1
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0	20333,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2025)

Cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2024 tăng lên bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Năng suất lúa đông xuân năm 2010 là: $19216,6 : 3085,9 = 6,227227$ tấn/ha = 62,27227 tạ/ha

- Năng suất lúa đông xuân năm 2024 là: $20333,9 : 2954,1 = ?$ tấn/ha = ? tạ/ha

Đáp án: ? - 62,27227 $\approx$?

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2024

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	928,1	5345,9
Trung du và miền núi Bắc Bộ	646,5	3259,6
Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên)	1435,5	8871,7
Đông Nam Bộ	258,5	1457,0
Đồng bằng sông Cửu Long	3858,5	24517,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024)

Cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng là: $5345,9 : 928,1 = ?$ tấn/ha = ? tạ/ha/

- Năng suất lúa của Trung du và miền núi Bắc Bộ là: $3259,6 : 646,5 = ?$ tấn/ha = ? tạ/ha.

Đáp án: Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng - Năng suất lúa của Trung du và miền núi Bắc Bộ $\approx$? tạ/ha

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

Năm	Tổng số dân	Sản lượng lương thực
-----	-------------	----------------------

	(nghìn người)	(nghìn tấn)
2015	91713,3	50379,5
2017	93671,6	47852,2
2019	96484,0	48230,9
2020	97582,7	47325,5
2021	98506,2	48301,3
2024	101343,8	47854,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2025)

Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2024 của nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015 (coi năm 2015 = 100%)? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

- Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2015 là: $50379,5 : 91713,3 = 0,5493$ tấn/người = 549,3 kg/người.

- Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2024 là: $47854,6 : 101343,8 = 0,4722$ tấn/người = 472,2 kg/người.

- Tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2024 so với 2015 là: $(472,2 : 549,3) \times 100 = 86 \%$.

Đáp án: 100 - 86 ≈ 14

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng các vụ lúa ở nước ta, năm 2024

Vụ lúa	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Đông xuân	3006,84	20628,76
Hè thu và thu đông	2673,49	15163,48
Mùa	1558,5	8055,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết năng suất lúa vụ đông xuân năm 2021 của nước ta lớn hơn năng suất lúa vụ mùa bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của tạ/ha)

Trả lời

- Năng suất lúa đông xuân là: $20628,76 : 3006,84 = 6,86061114$ tấn/ha = 68,6061114 tạ/ha.

- Năng suất lúa mùa là: $8055,8 : 1558,6 = 5,168612858$ tấn/ha = 51,68612858 tạ/ha.

Đáp án: 68,6061114 - 51,68612858 ≈ 16,9

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Diện tích các loại cây hàng năm của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp hàng năm
2015	9008,8	676,8
2017	8806,8	611,8
2019	8458,7	520,6
2020	8222,6	457,8
2021	8142,8	425,9
2024	7.998,8	420,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng diện tích cây lương thực có hạt năm 2021 của nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015 (coi năm 2015 = 100%)? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

- Tốc độ tăng trưởng diện tích cây lương thực có hạt năm 2024 so với 2015 là: $(7.998,8 : 9008,8) \times 100 = ? \%$

Đáp án: $100 - ? \approx ? \%$

Câu 11. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị : Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021	2024
Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2	2168,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025)

Cho biết diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2024 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Trả lời

- Năm 2021 so với năm 2010, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng: $2168,8 - 2015,5 = 153,3$ nghìn ha.

Đáp án: $(153,3 : 2015,5) \times 100 \approx 7,6$

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Sản lượng lương thực (nghìn tấn)
2015	91713,3	50379,5
2017	93671,6	47852,2
2019	96484,0	48230,9
2020	97582,7	47325,5
2021	98506,2	48301,3
2024	101343,8	47854,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta năm 2024 ít hơn năm 2015 là bao nhiêu kg/người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Năm 2024 $47854,6 : 101343,8 = 0,4722$ tấn/người = 472,2 kg/người

Năm 2015 $50379,5 : 91713,3 = 0,5493$ tấn/người = 549,3 kg/người.

Đáp án: $549,3 - 472,2 = 77$ kg/người

Câu 13. Năm 2024, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác là 3,9 triệu tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng là 5,8 triệu tấn. Hãy tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: $(5,8 : 9,7) \times 100 \approx ? \%$

Câu 14. Sản lượng thủy sản nước ta năm 2024 là 9,7 triệu tấn. Trong đó tỉ trọng sản lượng nuôi trồng chiếm 59,8 %. Hãy tính sản lượng khai thác thủy sản năm 2022 đạt bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn đến kết quả đến một chữ số thập phân).

Trả lời

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng là: $(59,8 \times 9,7) : 100 = 5,8$ triệu tấn.

Đáp án: $9,7 - 5,8 \approx 3,9$

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Sản lượng gỗ khai thác ở một số vùng nước ta, giai đoạn 2018 - 2024

(Đơn vị: Nghìn m³)

Câu 11. Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. mùa đông lạnh.
- B. diện tích tương đương.
- C. đất phù sa sông.
- D. diện tích đất phèn lớn.

2. Thông hiểu

Câu 1. Thế mạnh nông nghiệp chủ yếu ở trung du và miền núi nước ta là

- A. cây lâu năm và chăn nuôi lợn.
- B. chăn gia cầm và cây hàng năm.
- C. cây hàng năm và cây lâu năm.
- D. cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 2. Vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi phát triển nhất nước ta là do

- A. các giống vật nuôi địa phương có giá trị kinh tế cao.
- B. nguồn thức ăn phong phú, thị trường tiêu thụ rộng.
- C. lực lượng lao động đông đảo, có nhiều kinh nghiệm.
- D. có điều kiện tự nhiên thuận lợi, giống vật nuôi tốt.

Câu 3. Đặc điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Cao nguyên Trung Bộ và Đông Nam Bộ là

- A. diện tích đất ba dan rộng lớn, thiếu nước vào mùa khô.
- B. các cao nguyên xếp tầng rộng lớn, khí hậu cận xích đạo.
- C. địa hình bán bình nguyên, khí hậu phân hóa rõ rệt theo độ cao.
- D. nguồn nước dồi dào, có tiềm năng lớn cho nuôi trồng thủy sản.

Câu 4. Đặc điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đất phèn rộng lớn.
- B. khí hậu có một mùa đông lạnh, đất mặn rộng lớn.
- C. đất phù sa màu mỡ, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- D. ô trũng lớn và bờ biển nhiều vũng, vịnh, đầm phá.

Câu 5. Nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên canh ở nước ta là

- A. lực lượng lao động.
- B. khoa học - kỹ thuật.
- C. tập quán sản xuất.
- D. thị trường tiêu thụ.

Câu 6. Thế mạnh về tự nhiên nào sau đây là quan trọng nhất để phát triển khai thác thủy sản ở Duyên hải miền Trung?

- A. Nhiều vụng, đầm phá, bãi triều.
- B. Bờ biển dài, các ngư trường lớn.
- C. Ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc.
- D. Bờ biển có nhiều vịnh sâu để xây dựng cảng cá.

Câu 7. Vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng chuyên môn hóa sản xuất lúa chủ yếu do có

- A. đất phù sa màu mỡ, nhiệt ẩm dồi dào, nguồn nước phong phú.
- B. nguồn nước phong phú, nhiệt ẩm dồi dào, nhiều giống lúa tốt.
- C. nhiều giống lúa tốt, đất phù sa màu mỡ, có một mùa mưa lớn.
- D. nhiệt ẩm dồi dào, có nhiều giống lúa tốt, đất phù sa màu mỡ.

Câu 8. Thuận lợi chủ yếu của khí hậu đối với phát triển nông nghiệp ở Trung du và miền núi phía Bắc giúp

- A. sản xuất nông sản nhiệt đới.
- B. đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.
- C. nâng cao hệ số sử dụng đất.
- D. nâng cao trình độ thâm canh.

Câu 9: Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi phía Bắc Bộ với Đông Nam Bộ là

- A. trình độ thâm canh.
- B. đặc điểm về địa hình.

C. khí hậu và đất đai.

D. truyền thống sản xuất

Câu 10. Vùng nông nghiệp nào sau đây ít chịu khô hạn và thiếu nước vào mùa khô?

A. Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 11. Việc hình thành các vùng chuyên canh ở nước ta thể hiện xu hướng

A. tăng cường tình trạng độc canh.

B. tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.

C. đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.

D. tăng cường sự phân hoá lãnh thổ.

Câu 12. Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác dụng là

A. khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

B. giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động gây bất lợi.

C. sử dụng tốt nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập.

D. đưa nền nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp hàng hoá.

Câu 12. Các vùng nông nghiệp Cao nguyên Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều có thể mạnh về

A. Cà phê và cao su.

B. Công nghiệp chế biến.

C. trình độ thâm canh cao.

D. Nuôi trồng thủy hải sản.

Câu 13. Ý nghĩa chủ yếu của việc tăng cường chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

A. tạo thêm nhiều việc làm cho số lượng lớn người lao động.

B. đáp ứng tốt nhu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành và lãnh thổ.

C. khai thác có hiệu quả sự đa dạng, phong phú của tự nhiên.

D. tạo ra khối lượng nông sản hàng hóa lớn và có chất lượng.

Câu 14. Kinh tế trang trại đối với nông nghiệp nước ta có ý nghĩa là

A. từng bước đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa.

B. sử dụng hợp lý tài nguyên vào phát triển sản xuất.

C. thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

D. góp phần vào việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

Câu 15. Vùng nông nghiệp nào sau đây ở nước ta chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Nam Trung Bộ.

Câu 16. Cơ cấu cây trồng ở đồng bằng sông Hồng khác so với đồng bằng sông Cửu Long là

A. cơ cấu cây trồng đa dạng hơn.

B. cơ cấu cây trồng kém đa dạng hơn.

C. chủ yếu là cây trồng nhiệt đới.

D. chủ yếu là cây trồng cận nhiệt đới.

3. Vận dụng

Câu 1. Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác dụng chủ yếu là

A. tạo ra nguồn hàng lớn tập trung cho xuất khẩu.

B. giảm bớt độc canh, tạo ra nguồn nguyên liệu lớn.

C. giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.

D. tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.

Câu 2. Đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, có mùa đông lạnh.

B. đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, thuận lợi nuôi thủy sản.

C. đồng bằng lớn, nhiều đất phèn, có mùa mưa - khô đối lập.

D. đồng bằng lớn, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.

Câu 3. Xu hướng nào sau đây làm tăng cường thêm sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp?

A. Tăng cường chuyên môn hóa.

B. Liên hiệp nông - lâm.

C. Hợp tác hóa trong sản xuất.

D. Đẩy mạnh đa dạng hóa.

Câu 4. Điểm khác nhau chủ yếu trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. địa hình. B. đất đai. C. khí hậu. D. nguồn nước.

Câu 5. Đồng bằng sông Cửu Long hình thành nhiều trang trại nuôi trồng thủy sản chủ yếu là do

- A. được Nhà nước hỗ trợ toàn bộ. B. mùa khô sông ngòi nhiều nước.
C. tốc độ đô thị hóa và tăng dân số nhanh. D. diện tích mặt nước, rừng ngập mặn lớn.

Câu 6. Các sản phẩm chuyên môn hóa nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long được hình thành dựa trên những thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. Đất đai, địa hình. B. Khí hậu, sinh vật.
C. Thị trường, lao động. D. Công nghiệp, đất.

Câu 7. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa của Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh?

- A. Thị trường rộng lớn, giao thông thuận lợi.
B. Giao thông thuận lợi, sản phẩm chất lượng.
C. Thị trường rộng lớn, mạng lưới đô thị dày đặc.
D. Sản phẩm chất lượng, mạng lưới đô thị dày đặc.

Câu 8. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa của Đông Nam Bộ phát triển mạnh?

- A. Thị trường rộng lớn, cơ sở hạ tầng hiện đại.
B. Thị trường rộng lớn, mạng lưới đô thị dày đặc.
C. Giao thông vận tải thuận lợi, sản phẩm chất lượng cao.
D. Giao thông vận tải thuận lợi, mạng lưới đô thị dày đặc.

Câu 9. Điểm giống nhau của hai vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng và Nam Trung Bộ là

- A. Đều có đồng bằng châu thổ với nhiều ô trũng.
B. Đều có thế mạnh về cây công nghiệp lâu năm.
C. Có thế mạnh về lúa và nuôi trồng thủy sản.
D. Đều có một mùa đông lạnh kéo dài, độc đáo.

Câu 10. Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động

- A. tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
B. thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.
C. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
D. khai thác tốt hơn tiềm năng về đất đai, khí hậu.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trang trại ở nước ta được bắt đầu phát triển gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Đến năm 2024, cả nước có 26 111 trang trại. Cùng với xu hướng chuyển dịch của ngành nông nghiệp, số lượng và cơ cấu trang trại theo lĩnh vực hoạt động cũng có sự thay đổi.

a) Hiện nay, ở nước ta có nhiều loại trang trại khác nhau, chiếm tỉ lệ cao nhất là các trang trại chăn nuôi. (Đúng)

b) Phát triển các trang trại góp phần tận dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và có hiệu quả kinh tế cao. (Đúng)

c) Các trang trại mang lại ý nghĩa lớn cho các vùng nông thôn là giải quyết phần lớn việc làm cho lao động. (Sai)

d) Đẩy mạnh phát triển mô hình trang trại góp phần tăng cường cơ sở hạ tầng và điều kiện sống ở nông thôn. (Đúng)

Câu 2. Cho thông tin sau:

Các vùng chuyên canh được định hướng phát triển thành vùng sản xuất hàng hoá, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn, hiệu quả cao dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Các vùng chuyên canh nông nghiệp của nước ta khá đa dạng bao gồm cả vùng trồng trọt, vùng chăn nuôi. (Đúng)

b) Các vùng chuyên canh được hình thành dựa trên điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội thuận lợi ở các địa phương. (Đúng)

c) Ở vùng đồi trước núi của Bắc Trung Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm chủ yếu do có đất feralit màu mỡ, khí hậu ôn hòa. (Sai)

d) Hình thành vùng chuyên canh cây chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhằm khai thác hiệu quả thế mạnh, phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao đời sống. (Đúng)

Câu 3. Cho thông tin sau:

Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở Đồng bằng sông Hồng, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng cao; trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng lớn.

a) Số lượng trang trại phân bố không đều theo lãnh thổ, tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng. (Đúng)

b) Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại thủy sản lớn chủ yếu do có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển nhất cả nước. (Đúng)

c) Phát triển mô hình trang trại góp phần đưa nền nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hóa, tạo nguồn hàng xuất khẩu. (Đúng)

d) Các trang trại còn nhiều khó khăn, trong đó khó khăn lớn nhất là còn chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài. (Sai)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình đa dạng, bao gồm cả đồi núi thấp, đồng bằng, cao nguyên và thung lũng. Khí hậu mát mẻ, ôn hòa, thích hợp cho việc trồng trọt các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực,...

a) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng trồng được nhiều chè nhất nước ta. (Đúng)

b) Cây chè được phân bố ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu do phù hợp với điều kiện khí hậu, đất feralit diện tích rộng. (Đúng)

c) Cây chè đang được trồng tập trung ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhằm đẩy mạnh nền nông nghiệp hàng hóa của vùng, đáp ứng nhu cầu của thị trường, nâng cao đời sống nhân dân. (Đúng)

d) Việc mở rộng diện tích cây chè gặp khó khăn do tình trạng thiếu nước về mùa khô, các thiên tai như rét đậm, rét hại, sương muối... (Đúng)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Diện tích lúa của năm 2024 là 928,1 nghìn ha, sản lượng lúa là 5345,9 nghìn tấn. Tính năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2024 là bao nhiêu tạ/ha. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: $5345,9 : 928,1 = ?$

Câu 2. Số lượng trâu năm 2010 của Bắc Trung Bộ là 710,0 nghìn con, đến năm 2024 là 491,8 nghìn con. Vậy trâu ở Bắc Trung bộ năm 2024 giảm bao nhiêu % so với năm 2010? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Đáp án: $(710,0 - 491,8) : 710,0 \times 100 \approx ?\%$

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp nước ta, năm 2024

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cây Cà phê	Cây cao su	Hồ tiêu	Cây Điều	Cây Chè
2024	731,9	909,3	109,8	295,9	121,9

(Nguồn: niên giám thống kê năm 2025)

Tính tổng diện tích một số cây công nghiệp ở nước ta năm 2024 là bao nhiêu nghìn ha. (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị).

Đáp án: tổng các cây cn đã cho

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động ở nước ta năm 2024

(Đơn vị: trang trại)

Tổng	Chia ra			
	Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại khác
26 111	8 035	14 256	2 979	841

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025)

Hãy tính tỉ trọng số lượng trang trại chăn nuôi trong cơ cấu số lượng trang trại nước ta năm 2024 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Đáp án: $(14256 : 26111) \times 100 \approx ?$

Hãy tính tỉ trọng số lượng trang trại nuôi trồng thủy sản thấp hơn tỉ trọng số lượng trang trại trồng trọt là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ.

- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giấy, dệt thông qua bảng số liệu, tư liệu,...

- Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

1. Nhận biết

Câu 1. Tài nguyên được sử dụng cho tổ hợp nhà máy điện Phú Mỹ là

- A. than đá. B. dầu mỏ. C. khí đốt. D. thủy năng.

Câu 2. Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than có công suất lớn nhất nước ta là

- A. Ninh Bình. B. Na Dương. C. Phả Lại. D. Uông Bí.

Câu 3. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay là

- A. thủy điện. B. điện nguyên tử. C. điện mặt trời. D. nhiệt điện.

Câu 4. Các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc nước ta hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn nhiên liệu nào sau đây?

- A. Khí đốt. B. Dầu. C. Than. D. Gỗ.

Câu 5. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Sơn La. B. Hoà Bình. C. Trị An. D. Yaly.

Câu 6. Mỏ than lớn nhất của nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Lạng Sơn. B. Lào Cai. C. Thái Nguyên. D. Quảng Ninh.

Câu 7. Sản phẩm nào sau đây của nước ta thuộc công nghiệp chế biến thủy, hải sản?

- A. Tôm hộp. B. Lạp xưởng. C. Gạo, ngô. D. Đường mía.

Câu 8. Mạng lưới sông ngòi nước ta có thể mạnh cho phát triển

- A. điện gió. B. nhiệt điện. C. thủy điện. D. điện hạt nhân.

Câu 9. Nhà máy lọc dầu được xây dựng đầu tiên ở nước ta là

- A. Nghi Sơn. B. Bình Sơn. C. Côn Sơn. **D.** Dung Quất.

Câu 10. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang được cơ cấu lại theo hướng

- A.** nâng cao trình độ công nghệ. B. phát triển theo chiều rộng.
C. phát triển mạnh khai khoáng. D. chú trọng thị trường trong nước.

Câu 11. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ của nước ta có sự chuyển dịch nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Tăng cường hội nhập với thế giới. **B.** Khai thác thế mạnh của từng vùng.
C. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập. D. Phát triển đồng đều giữa các vùng.

Câu 12. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.
C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp. D. Giảm tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

Câu 13. Trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của Đông Nam Bộ nằm ở

- A.** Tp. Hồ Chí Minh. B. Đồng Nai
C. Lâm Đồng. D. Tây Ninh.

Câu 14. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

- A. vốn đầu tư xây dựng nhà máy ít. **B.** có tiềm năng thủy điện rất lớn.
C. không tác động tới môi trường. D. trình độ khoa học - kỹ thuật cao.

Câu 15. Than nâu tập trung nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Trung du miền núi phía Bắc Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 16. Loại than có giá trị khai thác lớn nhất ở nước ta là

- A. than nâu. B. than bùn.
C. than mỡ. **D.** than an-tra-xit.

Câu 17. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm nước ta phát triển chủ yếu dựa vào

- A. nguồn vốn đầu tư nước ngoài. B. cơ sở vật chất kỹ thuật rất tốt.
C. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ. **D.** nguồn nguyên liệu phong phú.

Câu 18. Công nghiệp dệt, may của nước ta phát triển mạnh dựa trên thế mạnh nổi bật nào sau đây?

- A.** Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ. B. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất cao.
C. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài. D. Nguyên liệu trong nước dồi dào.

Câu 19. Giải pháp nào sau đây có tác động chủ yếu đến việc phát triển khai thác dầu khí ở nước ta?

- A. Nâng cao trình độ cho người lao động. B. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu dầu.
C. Liên doanh, áp dụng công nghệ tiên tiến. D. Phát triển công nghiệp lọc hóa dầu.

Câu 20. Công nghiệp khai thác dầu khí của nước ta phân bố nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ. D. Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 21. Công nghiệp chế biến thủy hải sản của nước ta phân bố nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ. D. Trung du và miền núi phía Bắc.

2. Thông hiểu

Câu 1. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống sông nào sau đây?

- A. Sông Đồng Nai. **B.** Sông Hồng. C. Sông Thái Bình. D. Sông Mã.

Câu 2. Ngành công nghiệp nào sau đây của nước ta cần phát triển đi trước một bước?

- A. Điện tử. B. Hóa chất. C. Cơ khí. **D.** Điện.

Câu 3. Sản phẩm dầu khí là nguyên liệu cho

- A. luyện kim đen. B. sản xuất bột giấy.
C. luyện kim màu. **D.** sản xuất phân đạm.

- Câu 4.** Tiềm năng thủy điện nước ta tập trung nhiều nhất ở vùng
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.
C. Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 5.** Hoạt động của các nhà máy thủy điện nước ta gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây?
A. Sông ngòi ngắn và rất dốc. **B.** Cơ sở hạ tầng yếu kém.
C. Sự phân mùa của khí hậu. **D.** Thiếu lao động kỹ thuật.
- Câu 6.** Cơ cấu công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm của nước ta đa dạng do
A. nhiều thành phần kinh tế tham gia sản xuất. **B.** nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.
C. có nguồn lao động được nâng cao tay nghề. **D.** cơ sở vật chất kỹ thuật được nâng cấp.
- Câu 7.** Cơ sở để phân chia ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm thành các phân ngành là
A. phân bố sản xuất. **B.** đặc điểm sản xuất.
C. nguồn nguyên liệu. **D.** công dụng sản phẩm.
- Câu 8.** Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm tập trung tại các vùng đồng bằng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Vị trí địa lý thuận lợi. **B.** Lao động dồi dào.
C. Cơ sở hạ tầng hiện đại. **D.** Nguyên liệu dồi dào.
- Câu 9.** Các trung tâm công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp của nước ta chủ yếu phân bố ở
A. các thành phố lớn. **B.** gần nguồn nguyên liệu.
C. gần đường giao thông. **D.** nơi tập trung đông dân cư.
- Câu 10.** Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than không phân bố ở các tỉnh phía Nam chủ yếu do
A. vị trí xa vùng nhiên liệu. **B.** miền Nam không thiếu điện.
C. gây ô nhiễm môi trường. **D.** việc xây dựng đòi hỏi vốn lớn.
- Câu 11.** Vấn đề cấp bách được đặt ra trong phát triển công nghiệp ở nước ta hiện nay là tình trạng
A. gây ô nhiễm môi trường. **B.** mất đất làm nông nghiệp.
C. chênh lệch giàu nghèo lớn. **D.** đe dọa ngành truyền thống.
- Câu 12.** Công nghiệp sản xuất đồ uống phát triển mạnh xung quanh các thành phố lớn do
A. lao động có kỹ thuật cao. **B.** có cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.
C. giao thông vận tải phát triển. **D.** thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Câu 13.** Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm nước ta phân bố chủ yếu dựa vào
A. thị trường tiêu thụ, nguồn lao động. **B.** vùng nguyên liệu, cơ sở năng lượng.
C. vùng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ. **D.** phân bố dân cư, giao thông vận tải.
- Câu 14.** Tác động lớn nhất của quá trình công nghiệp hóa đến nền kinh tế nước ta là
A. tạo thị trường có sức mua lớn. **B.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. tăng thu nhập cho người dân. **D.** tạo việc làm cho người lao động.
- Câu 15.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho mức độ tập trung công nghiệp hạn chế ở khu vực trung du, miền núi nước ta?
A. Sự phân hóa tài nguyên thiên nhiên. **B.** Hạ tầng giao thông vận tải hạn chế.
C. Vị trí địa lý không có nhiều thuận lợi. **D.** Thiếu lao động có trình độ kỹ thuật.
- Câu 16.** Thế mạnh chủ yếu để phát triển công nghiệp của vùng núi là
A. đất trồng đa dạng, diện tích rừng lớn. **B.** đa dạng sinh vật, nhiều cảnh quan đẹp.
C. sông ngòi có trữ năng thủy điện lớn. **D.** nhiều đồng cỏ để chăn nuôi đại gia súc.
- Câu 17.** Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta hiện nay là khu vực
A. có vốn đầu tư nước ngoài. **B.** Nhà nước.
C. ngoài nhà nước. **D.** kinh tế tập thể.

Câu 18. Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.
- B. Thích nghi với thay đổi của thị trường khu vực.
- C. Phù hợp với xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa.
- D. Thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp.

Câu 19. Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở

- A. tỉ trọng của từng ngành so với giá trị của toàn ngành.
- B. sự phân chia các ngành công nghiệp trong hệ thống.
- C. mối quan hệ giữa các ngành công nghiệp trong hệ thống.
- D. số lượng các ngành công nghiệp trong toàn bộ hệ thống.

Câu 20. Điểm khác biệt cơ bản giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc với miền Nam nước ta là

- A. các nhà máy ở miền Nam đều có quy mô lớn hơn miền Bắc.
- B. miền Bắc sử dụng than còn miền Nam sử dụng dầu hoặc khí.
- C. miền Bắc gần vùng nhiên liệu, miền Nam gần các thành phố.
- D. các nhà máy miền Bắc được xây dựng muộn hơn miền Nam.

Câu 21. Thế mạnh lớn nhất của ngành công nghiệp dệt, may nước ta là

- A. vốn đầu tư không nhiều và sử dụng nhiều lao động nữ.
- B. hệ thống máy móc không cần hiện đại và chi phí thấp.
- C. nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. truyền thống từ lâu đời với kinh nghiệm rất phong phú.

Câu 22. Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ven các đô thị lớn của nước ta là do

- A. gần thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.
- B. gần các cơ sở chăn nuôi bò sữa quy mô lớn.
- C. gần nguồn nguyên liệu và cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại.
- D. có lực lượng lao động đông đảo và gần nguồn nguyên liệu.

Câu 23. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp của nước ta ngày càng đa dạng chủ yếu là do

- A. khai thác tốt hơn thế mạnh về khoáng sản.
- B. tận dụng tối đa nguồn vốn từ nước ngoài.
- C. phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường.
- D. sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lao động.

Câu 24. Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao chủ yếu do

- A. thúc đẩy hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp và chăn nuôi.
- B. góp phần giải quyết việc làm và thúc đẩy công nghiệp hóa nông thôn.
- C. không đòi hỏi vốn lớn, cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu quan trọng.
- D. nguyên liệu phong phú, đa dạng, thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

3. Vận dụng

Câu 1. Sản lượng điện nước ta trong những năm gần đây tăng nhanh chủ yếu do

- A. sản lượng thủy điện tăng nhanh.
- B. nguồn điện tăng từ nhập khẩu.
- C. sản lượng điện khí tăng nhanh.
- D. sản lượng điện than tăng nhanh.

Câu 2. Sự phân bố các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than và khí thiên nhiên có đặc điểm chung là

- A. gần nơi có dân cư phân bố đông đúc.
- B. gần các bến cảng và nằm ở ven biển.
- C. gần nơi tiếp nhận nguồn năng lượng.
- D. gần điểm công nghiệp, khu công nghiệp.

Câu 3. Giải pháp nào sau đây có tác động chủ yếu đến việc phát triển khai thác dầu khí ở nước ta?

- A. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu dầu thô.
- B. Nâng cao trình độ của nguồn lao động.
- C. Tăng cường liên doanh với nước ngoài.
- D. Phát triển mạnh công nghiệp hóa dầu.

Câu 4. Nước ta có nhiều ngành công nghiệp dựa trên thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

A. Sự đa dạng về trình độ của lao động.

B. Sự phân bố không đều của khoáng sản.

C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

D. Có nhiều nguồn vốn đầu tư khác nhau.

Câu 5. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc nhờ

A. có nguồn tài nguyên khoáng sản.

B. kết quả của công cuộc đổi mới.

C. đổi mới trang thiết bị, công nghệ.

D. nâng cao chất lượng lao động.

Câu 6. Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu do

A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước, thưa dân.

B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên, vốn lớn.

C. Khai thác triệt để các lợi thế tài nguyên thiên nhiên, lao động.

D. Dân số đông, lao động dồi dào, trình độ tay nghề cao, vốn lớn.

Câu 7. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

A. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

B. Tập trung vào phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau.

C. Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

D. Đào tạo và nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

Câu 8. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Tạo ra các sản phẩm giá rẻ, phù hợp với yêu cầu của thị trường.

B. Tạo ra các sản phẩm có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả.

C. Phù hợp với khả năng lao động và tăng hiệu quả sản xuất, đầu tư.

D. Phù hợp với yêu cầu của thị trường và tăng cường hiệu quả đầu tư.

Câu 9. Đẩy mạnh đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp chủ yếu nhằm

A. nâng cao về chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

B. đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. phù hợp tình hình phát triển thực tế của đất nước.

D. đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

A. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ngày càng sâu.

B. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.

C. Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.

D. Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

Câu 11. Cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?

A. Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

B. Tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.

C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

D. Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.

Câu 12. Biện pháp chủ yếu để phát triển bền vững công nghiệp nước ta là

A. phát triển giao thông vận tải, thông tin.

B. nâng cao chất lượng, hạ thấp giá thành.

C. đầu tư công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm.

D. đào tạo nhân lực, đảm bảo nguyên liệu.

Câu 13. Ý nghĩa chủ yếu nhất của việc thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển công nghiệp ở nước ta là

A. giải quyết vấn đề thất nghiệp, thiếu việc đang gay gắt.

B. tăng nguồn hàng xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ.

C. hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật.

D. tăng tích lũy vốn cho nền kinh tế.

Câu 14. Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta chủ yếu là do

A. nguồn nguyên liệu phong phú, vốn đầu tư rất lớn, thị trường rộng.

B. lực lượng lao động trình độ cao, thị trường tiêu thụ được mở rộng.

C. có nhiều ngành, hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

D. nguồn nguyên liệu phong phú, thị trường rộng, lao động trình độ.

Câu 15. Việc phát triển công nghiệp nhiệt điện ở nước ta có ý nghĩa lớn nhất là

A. giải quyết tốt hơn nhu cầu năng lượng và vấn đề việc làm.

B. giải quyết nhiều việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

C. tăng nhanh GDP và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

D. sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo tiền đề cho công nghiệp hóa.

Câu 16. Ngành công nghiệp mũi nhọn mang lại hiệu quả cao về mặt xã hội thể hiện qua việc

A. tích lũy nguồn vốn cho quá trình công nghiệp hóa, tạo nhiều việc làm.

B. phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển dịch vụ.

C. góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế ở trong nước.

D. phục vụ đời sống nhân dân, nâng cao chất lượng lao động, tạo việc làm.

Câu 17. Việc thu hút các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp nước ta còn có hạn chế chủ yếu là do

A. cơ sở vật chất kĩ thuật và hạ tầng chưa đồng bộ.

B. nguồn lao động dồi dào và chất lượng còn thấp.

C. chính sách phát triển công nghiệp nhiều bất cập.

D. thị trường tiêu thụ các sản phẩm có quy mô nhỏ.

Câu 18. Việc mở rộng sự tham gia của các thành phần kinh tế vào hoạt động công nghiệp ở nước ta nhằm mục đích nào sau đây?

A. Phát huy mọi tiềm năng cho việc phát triển sản xuất.

B. Tập trung vào việc phát triển công nghiệp khai thác.

C. Giảm bớt sự phụ thuộc vào nền kinh tế của Nhà nước.

D. Hạn chế sự tham gia kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 19. Đường dây siêu cao áp 500 KV được xây dựng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Kết hợp giữa nhà máy nhiệt, thủy điện thành mạng lưới điện quốc gia.

B. Tạo ra một mạng lưới điện để phủ khắp cả nước giúp phát triển kinh tế.

C. Đưa điện về phục vụ cho vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

D. Khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng lãnh thổ.

Câu 20. Công nghiệp khai thác dầu thô của nước ta phát triển trong những năm gần đây chủ yếu là do

A. khai thác thêm các mỏ dầu mới, hợp tác quốc tế, lao động ở trong nước đông.

B. nhu cầu tiêu dùng trong nước lớn, nguồn vốn đầu tư và lao động có trình độ.

C. khai thác nhiều mỏ dầu, tăng cường hợp tác với nước ngoài, đầu tư công nghệ.

D. đầu tư công nghệ tiên tiến, lực lượng lao động có trình độ kĩ thuật cao, vốn lớn.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của nước ta, giai đoạn 2018 - 2024

Năm	2018	2019	2020	2021	2024
Quần áo (triệu cái)	5247	5502,2	5406,8	5539,5	5929,8
Giày dép da (triệu đôi)	282,5	301,8	287,2	317,0	344,2

Giấy bìa (nghìn tấn)	2113,6	2425,0	2674,2	2870,5	3111,9
----------------------	--------	--------	--------	--------	--------

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025)

- a) Sản lượng quần áo tăng liên tục trong giai đoạn 2018 - 2024 (Sai)
- b) Giấy dép da có tốc độ tăng nhanh nhất. (sai)
- c) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nước ta giai đoạn 2018 - 2024. (Đúng)
- d) Tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp của nước ta phụ thuộc lớn vào diễn biến của thị trường. (Đúng)

C

Nhà máy điện Phú Mỹ là một tổ hợp gồm 6 nhà máy nhiệt điện tuốc-bin khí chu trình hỗn hợp được quản lý bởi Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2.1 và 2.1MR, Phú Mỹ 4) và Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các Nhà Máy Điện EVNGENCO3 - EPS (Phú Mỹ 3) thuộc Tổng công ty phát điện 3 (EVNGENCO3) và 1 nhà máy điện có vốn đầu tư nước ngoài là Phú Mỹ 2.2 BOT. Các nhà máy thuộc Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ với tổng công suất 3.900 MW cung cấp khoảng 6,6% lượng điện của Việt Nam.

h a) Các nhà máy thuộc tổ hợp sản xuất điện Phú Mỹ hoàn toàn là nguồn vốn đầu tư nước ngoài. (Sai)

b) Sản lượng điện nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh chủ yếu do tăng sản lượng điện khí. (Đúng)

h c) Giải pháp phát triển nhiệt điện theo hướng bền vững ở nước ta hiện nay là đẩy mạnh sử dụng khí hóa lỏng, áp dụng công nghệ, bảo vệ môi trường. (Đúng)

n d) Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh nhiệt điện khí hóa lỏng trong giai đoạn hiện nay là đảm bảo nguồn điện cung ứng khi nhiệt điện than dừng hoạt động. (Sai)

Câu 3. Cho thông tin sau:

t Để thực hiện mục tiêu giảm phát thải CO₂, bên cạnh việc cải tiến kỹ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành, ngành điện nước ta đang từng bước thực hiện chuyển dịch cơ cấu sang các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo khác.

- a) Cơ cấu nguồn điện nước ta đang chuyển dịch theo hướng phát triển bền vững. (Đúng)
- s b) Nước ta đẩy mạnh năng lượng tái tạo do lợi ích về kinh tế, môi trường và an sinh xã hội. (Đúng)
- a c) Các nguồn năng lượng tái tạo góp phần thay thế hoàn toàn cho các nguồn năng lượng truyền thống tác động tiêu cực tới môi trường. (Sai)
- d) Việt Nam đẩy nhanh phát triển năng lượng tái tạo chủ yếu do việc thực hiện các cam kết quốc tế về cắt giảm khí nhà kính. (Sai)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam là nước có tiềm năng điện gió lớn nhất Đông Nam Á với tổng tiềm năng điện gió ước đạt 513 360 MW, lớn gấp 200 lần công suất của thủy điện Sơn La, cao gấp 6 lần công suất dự kiến của ngành điện vào năm 2020 và lớn hơn nhiều so với tiềm năng các nước trong khu vực như Thái Lan (152 392 MW), Lào (182 252 MW) và Cambodia (26 000 MW). Nghiên cứu của WB cũng cho thấy, 8,6% diện tích đất liền của Việt Nam rất giàu tiềm năng, thuận lợi cho việc lắp đặt các tua-bin gió lớn. Con số tương ứng của Cambodia là 0,2%, Lào là 2,9% và Thái Lan là 0,2%.

- a) Điện gió ở nước ta hiện nay được phát triển mạnh ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. (Đúng)
- b) Các nhà máy điện gió có công suất còn nhỏ và hoạt động chưa ổn định chủ yếu do phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. (Đúng)
- c) Việc mở rộng các nhà máy điện gió còn khó khăn khi nguồn vốn đầu tư nước ngoài còn rất ít, trong khi vốn đầu tư trong nước chủ yếu của Nhà nước. (Sai)

d) Việc đẩy mạnh năng lượng gió là cần thiết do tác động tới môi trường tự nhiên là hoàn toàn không có, ngược lại hiệu quả kinh tế cao. (Sai)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Việt Nam là một trong những quốc gia có trữ lượng than lớn nhất Đông Nam Á, với trữ lượng khoảng 6,6 tỷ tấn, trong đó trữ lượng có thể khai thác là 3,6 tỷ tấn. Trữ lượng than tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh (chiếm khoảng 90%). Ngành than Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, cung cấp nguồn năng lượng chủ yếu cho sản xuất điện, luyện kim, xi măng, phân bón, hóa chất.

a) Khai thác than đá ở nước ta chủ yếu nhằm cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. (Sai)

b) Than là nguồn năng lượng quan trọng của nước ta trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. (Đúng)

c) Việc khai thác than mang lại hiệu quả kinh tế cao, thu hút đầu tư, tạo nguồn hàng xuất khẩu. (Đúng)

d) Do phân bố ở những nơi địa hình chia cắt mạnh nên việc khai thác than đòi hỏi lao động phải có trình độ khoa học kỹ thuật rất cao. (Sai)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Sản lượng dầu thô và điện của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2020	2021	2024
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	18,7	11,4	10,9	9,9
Điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	231,5	244,9	293,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

a) Sản lượng dầu thô giảm liên tục. (Sai)

b) Sản lượng điện cao nhất vào năm 2024. (đúng)

c) Năm 2015 sản lượng điện gấp 1,5 lần năm 2010. (Sai)

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2024. (Đúng)

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2021	2024
Sản lượng điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	244,9	293,1
Cơ cấu sản lượng điện (%)				
- Thủy điện	38,0	34,2	30,6	28,4
- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2	43,5
- Năng lượng tái tạo	0	0	12,3	26,9
- Nguồn khác	6,0	2,0	0,9	1,2

(Nguồn: tổng cục thống kê Việt Nam năm 2024)

a) Sản lượng điện của nước ta tăng trong giai đoạn 2010 - 2024. (Đúng)

b) Thủy điện luôn chiếm tỉ trọng cao hơn nhiệt điện. (sai)

c) Thủy điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện. (Sai)

d) Năng lượng tái tạo tăng do nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội bền vững (Đúng)

Câu 8. Cho bảng số liệu:

**Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính
giai đoạn 2010 - 2024**

(Đơn vị: Triệu cái)

Sản phẩm	2010	2015	2020	2021	2024
Điện thoại di động	37,5	235,6	201,6	183,3	149,4
Ti vi lắp ráp	2,8	5,5	13,6	20,6	15,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

- a) Điện thoại di động và ti vi lắp ráp đều tăng từ 2010 - 2024. (sai)
b) Điện thoại di động có số lượng lớn hơn ti vi lắp ráp do nhu cầu sử dụng tăng. (Đúng)
c) Điện thoại di động tăng nhanh hơn ti vi lắp ráp. (Sai)
d) Ti vi lắp ráp có số lượng nhỏ hơn nhưng tăng nhanh hơn điện thoại di động. (Đúng)

Câu 9. Cho thông tin sau:

Hoạt động khai thác dầu thô và khí tự nhiên ở trong nước được bắt đầu từ thế kỉ XX tại mỏ Bạch Hổ, sau đó dần mở rộng ra các mỏ khác có trữ lượng lớn như : Đại Hùng, Rồng Đông,...đối với dầu thô và Lan Tây, Lan Đỏ, Phong Lan Đại,...đối với khí tự nhiên nhờ sự liên doanh, hợp tác với các công ty nước ngoài trong việc thăm dò, khai thác.

a) Ngành khai thác dầu khí của nước ta đã thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn cả trong và ngoài nước. (Đúng)

b) Hiện nay, nhiều công nghệ hiện đại đã được áp dụng vào thăm dò, khai thác dầu khí nhằm tăng năng suất, giảm tác động tới môi trường. (Đúng)

c) Việc áp dụng những công nghệ mới còn gặp khó khăn do thiếu lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao và chưa có sự hợp tác với nước ngoài. (Sai)

d) Để tăng giá trị sản phẩm dầu thô và khí tự nhiên, nước ta đã đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp chế biến dầu khí. (Đúng)

Câu 10. Cho thông tin sau:

Do vị trí địa lý của Việt Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm mưa nhiều, nên đất nước ta có nguồn tài nguyên thủy năng tương đối lớn. Phân bố địa hình trải dài từ Bắc vào Nam với bờ biển hơn 3000 km cùng với sự thay đổi cao độ từ hơn 3000 m cho đến độ cao mặt biển đã tạo ra nguồn thế năng to lớn do chênh lệch địa hình tạo ra.

a) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có nhiều nhà máy thủy điện nhất ở nước ta. (Sai)

b) Nước ta có khả năng phát triển các nhà máy thủy điện chủ yếu do địa hình đồi núi có độ dốc lớn, hệ thống sông ngòi lớn và dày đặc. (Đúng)

c) Việc phát triển nhà máy thủy điện có khả năng gây nên những biến đổi xấu tới môi trường tự nhiên ở vùng hạ lưu. (Đúng)

d) Ở miền Trung nước ta không xây dựng được các nhà máy thủy điện công suất lớn chủ yếu do hệ thống sông ngòi nhỏ, ngắn. (Đúng)

Câu 11. Cho bảng số liệu:

Sản lượng xi măng và sắt, thép của nước ta, giai đoạn 2017 - 2024

(Đơn vị: Triệu tấn)

	2017	2019	2020	2021	2024
Xi măng	81,5	105,5	112,3	111,2	90,8
Sắt, thép	7,7	18,3	23,9	24,9	19,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

a) Sản lượng xi măng và sắt, thép của nước ta đều tăng liên tục qua các năm. (sai)

b) Sản lượng xi măng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn sắt, thép. (Sai)

c) Sản lượng các sản phẩm công nghiệp trên tăng lên do nhu cầu của thị trường. (Đúng)

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng xi măng và sắt, thép của nước ta, giai đoạn 2017 - 2021. (Đúng)

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị: triệu cái)

Năm	2010	2015	2021	2024
Máy in	14,5	25,8	25,0	22,0
Điện thoại di động	37,5	235,6	183,3	149,4
Ti vi lắp ráp	2,8	5,5	20,6	15,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

a) Sản lượng các sản phẩm công nghiệp nước ta tăng đều qua các năm. (Sai)

b) Sản lượng máy in có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn điện thoại di động. (Sai)

c) Các sản phẩm công nghiệp đều tăng do đáp ứng nhu cầu của thị trường. (Đúng)

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện qui mô sản lượng sản phẩm công nghiệp nước ta giai đoạn 2010-2024. (Đúng)

Câu 13. Cho bảng số liệu:

Sản lượng công nghiệp năng lượng nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2018	2022
Dầu khí (triệu tấn)	15,0	18,7	14,0	10,8
Than (triệu tấn)	44,8	41,6	42,3	49,8
Điện (tỉ kwh)	91,7	157,9	209,2	258,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)

a) Điện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất. (Đúng)

b) Dầu khí tăng nhiều và nhanh hơn than. (Sai)

c) Than tăng ít và chậm nhất trong 3 sản phẩm. (Sai)

d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng của các sản phẩm công nghiệp trên. (Đúng)

Câu 14. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ướp đông và nước mắm của nước ta, giai đoạn 2017 - 2024

Năm	2017	2019	2020	2021	2024
Thủy sản ướp đông (nghìn tấn)	1946,2	2158,4	2194,1	2134,8	2115,2
Nước mắm (triệu lít)	373,7	378,8	375,4	417,8	498,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024)

a) Sản lượng thủy sản ướp đông và nước mắm đều tăng trong giai đoạn 2015 - 2024. (Đúng)

b) Tốc độ tăng trưởng của sản lượng thủy sản ướp đông cao hơn tốc độ tăng của nước mắm. (Đúng)

c) Sản lượng nước mắm tăng nhiều và nhanh hơn thủy sản ướp đông, giai đoạn 2015 - 2024. (Sai)

d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng thủy sản ướp đông và nước mắm của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021. (Sai)

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Sản lượng than, khí tự nhiên của nước ta, giai đoạn 2018 - 2024

Năm	2018	2019	2020	2022	2024
Than (Nghìn tấn)	42 383,6	47 157,7	44 598,4	49 854,7	45 315,0
Khí tự nhiên (Triệu m ³)	10 010,0	10 200,0	9 160,0	8 080,0	6 349,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

a) Sản lượng than tăng đều và liên tục trong giai đoạn 2018 - 2024. (Sai)

b) Sản lượng khí tự nhiên tăng nhanh hơn sản lượng than qua các năm. (Sai)

c) Tốc độ tăng trưởng của than nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của khí tự nhiên. (Đúng)

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng than và khí tự nhiên của nước ta, giai đoạn 2018 - 2024. (Đúng)

Câu 16. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị : Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước tăng. (Sai)

b) Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng chậm hơn khu vực ngoài Nhà nước. (Đúng)

c) Khu vực ngoài Nhà nước giữ vai trò chủ yếu do chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. (Sai)

d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021. (Đúng)

Câu 17. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 - 2024

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2021	2024
Khai khoáng	10,2	3,0	7,6
Chế biến, chế tạo	86,2	93,0	79,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,0	3,3	11,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,6	0,7	1,9

a) Tỉ trọng ngành khai khoáng có xu hướng giảm, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng. (sai)

b) Ngành chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng cao chủ yếu do cơ cấu đa dạng, hiệu quả cao. (Đúng)

c) Tỉ trọng khai khoáng giảm thấp do chính sách phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên. (Đúng)

d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và 2024. (sai)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu nghìn tỉ đồng so với năm 2010 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng).

Trả lời

Đáp án: $13026,8 - 3045,6 \approx 9981$

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước năm 2021 đã tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Trả lời

- Tỉ trọng giá trị sản xuất khu vực ngoài Nhà nước năm 2010 là: $(843,6 : 3045,6) \times 100 = 27,69898$ %.

- Tỉ trọng giá trị sản xuất khu vực ngoài Nhà nước năm 2021 là: $(4481,2 : 13026,8) \times 100 = 34,38985$ %.

Đáp án: $34,38985 - 27,69898 \approx 6,7$

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	843,6	4481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1565,5	7698,8
Tổng	3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu lần so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Trả lời

Đáp án: $13026,8 : 3045,6 \approx 4,3$

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số lượng điện thoại di động của nước ta giai đoạn 2010 - 2021 (Đơn vị: triệu cái)

Năm	2010	2015	2020	2021	2024
Điện thoại di động	37,5	235,6	201,6	183,3	149,4

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số lượng điện thoại di động của Việt Nam năm 2024 so với năm 2010 là bao nhiêu % (cho năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Trả lời

Đáp án: $(149,4 : 37,5) \times 100 \approx ?$

Câu 5. Sản lượng điện nước ta từ 157 949 triệu kWh năm 2015 lên 258 790,9 triệu kWh năm 2022. Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của nước ta năm 2022 so với năm 2015 (coi năm 2015 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Đáp án: $(258790,9 : 157949) \times 100 \approx 164$

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Sản lượng gạo xay xát và đường kính của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2015	2017	2019	2020	2024
-----	------	------	------	------	------

Gạo xay xát	40770	39326	42658,6	43530,1	47422,8
Đường kính	1842,1	1747,5	1853,6	1711	1968

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2025)

Cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng gạo xay xát năm 2024 so với năm 2015 (coi năm 2015 = 100%) lớn hơn tốc độ tăng trưởng của đường kính là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Trả lời

- Tốc độ tăng trưởng của gạo xay xát là: $(47422,8 : 40770) \times 100 = ? \%$.
- Tốc độ tăng trưởng của đường kính là: $(1968 : 1842,1) \times 100 = ? \%$.

Đáp án: Tốc độ tăng trưởng của gạo xay xát - Tốc độ tăng trưởng của đường kính $\approx ? \%$

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ướp đông của nước ta, giai đoạn 2015 – 2024

Năm	2017	2019	2020	2021	2024
Thủy sản ướp đông (nghìn tấn)	1946,2	2158,4	2194,1	2134,8	2115,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết, trong giai đoạn 2017 - 2024, trung bình mỗi năm sản lượng thủy sản ướp đông của nước ta tăng lên bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: $(2115,2 - 1946,2) : 6 \approx ?$ nghìn tấn

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Sản lượng công nghiệp năng lượng nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2018	2022
Dầu khí (triệu tấn)	15,0	18,7	14,0	10,8
Than (triệu tấn)	44,8	41,6	42,3	49,8
Điện (tỉ kwh)	91,7	157,9	209,2	258,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)

Cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng than của nước ta năm 2022 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Trả lời

Đáp án: $(49,8 : 44,8) \times 100 \approx 111$

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Sản lượng công nghiệp năng lượng nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2018	2022	2024
Dầu khí (triệu tấn)	15,0	18,7	14,0	10,8	8,1
Than (triệu tấn)	44,8	41,6	42,3	49,8	45,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024)

Cho biết sản lượng dầu khí của nước ta năm 2024 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Đáp án: $(15,0 - 8,1) : 15,0 \times 100 = ?$

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Sản lượng điện của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2018	2022	2024
Điện (tỉ kwh)	91,7	157,9	209,2	258,7	293,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của nước ta năm 2024 so với năm 2010 là bao nhiêu %? (coi năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Đáp án: $(293,1 : 91,7) \times 100 \approx ?$

Câu 11. Năm 2024, tổng số dân nước ta là 101,3 triệu người, sản lượng điện là 293,1 tỉ kWh. Cho biết sản lượng điện bình quân đầu người của nước ta năm 2024 là bao nhiêu kWh/người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Đáp án: $293,1 \text{ tỉ kWh} : 101,3 \text{ triệu người} = ? \text{ kWh/người}$

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ướp đông của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2020	2021	2024
Thủy sản ướp đông (nghìn tấn)	1 278,3	1 666,0	2 194,1	2 070,4	2115,2

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2024)

Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản ướp đông của nước ta năm 2024 là bao nhiêu % ? (coi năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Trả lời

Đáp án: $(2115,2 : 1278,3) \times 100 \approx ?$

Câu 13. Cho bảng số liệu:

Sản lượng sữa tươi của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2020	2021	2024
Sữa tươi (triệu lít)	520,6	1 027,9	1 296,8	1 288,2	1601,6

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2024)

Cho biết sản lượng sữa tươi năm 2024 gấp mấy lần sản lượng sữa tươi năm 2010 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: $1601,6 : 520,6 \approx ?$

MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỎ CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

1. Nhận biết

Câu 1. Việc phân loại trung tâm công nghiệp rất lớn ở nước ta dựa vào tiêu chí nào sau đây ?

- A.** Nguồn nguyên liệu.
- B.** Giá trị sản xuất.
- C.** Trình độ lao động.
- D.** Nguồn vốn đầu tư.

Câu 2. Vùng có số lượng khu công nghiệp nhiều nhất ở nước ta là

- A.** Tây Nguyên.
- B.** Đồng bằng sông Cửu Long.
- C.** Bắc Trung Bộ.
- D.** Đông Nam Bộ.

Câu 3. Vùng nào sau đây của nước ta có hai khu công nghệ cao?

- A.** Đồng bằng sông Hồng.
- B.** Bắc Trung Bộ.
- C.** Nam Trung Bộ.
- D.** Đông Nam Bộ.

2. Thông hiểu

Câu 4. Biểu hiện nào dưới đây cho thấy Đông Nam Bộ là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao bậc nhất cả nước?

- A.** Tỉ trọng giá trị công nghiệp hàng đầu cả nước.

- B. Các trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất.
- C. Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất.
- D. Những trung tâm công nghiệp ở rất gần nhau.

Câu 5. Nước ta xây dựng các khu công nghiệp chủ yếu nhằm mục đích

- A. sản xuất để phục vụ tiêu dùng.
- B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- C. đẩy mạnh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp.
- D. tạo sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sự thay đổi của các khu công nghiệp nước ta?

- A. Đặc điểm nguồn lao động.
- B. Cách mạng công nghiệp.
- C. Biến động của thị trường.
- D. Cơ sở vật chất kĩ thuật.

Câu 7. Việc hình thành các khu công nghệ cao có tác động chủ yếu đến hàng hóa công nghiệp là

- A. đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm.
- B. tăng nhanh về sản lượng.
- C. nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh.
- D. hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu.

Câu 8. Việc hình thành các khu công nghiệp ở nước ta vẫn còn khó khăn chủ yếu do

- A. ít khoáng sản.
- B. cơ sở hạ tầng hạn chế.
- C. thiếu lao động.
- D. có nhiều loại thiên tai.

Câu 9. Sự khác nhau cơ bản giữa khu công nghiệp với trung tâm công nghiệp là

- A. không có dân cư sinh sống.
- B. có vị trí địa lí thuận lợi.
- C. không có ranh giới rõ ràng.
- D. không đều theo lãnh thổ.

Câu 10. Các khu công nghiệp thường được xây dựng ở vùng ven biển nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Nguyên liệu phong phú, lao động dồi dào.
- B. Lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.
- C. Thu hút nguồn đầu tư, xuất khẩu hàng hóa.
- D. Lao động dồi dào, thu hút nguồn đầu tư.

3. Vận dụng

Câu 11. Nhân tố xã hội quan trọng nhất làm cho TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm công nghiệp lớn hàng đầu cả nước là

- A. có cơ sở hạ tầng hiện đại, được đồng bộ trong vùng.
- B. có nguồn lao động dồi dào, lao động tay nghề cao.
- C. mật độ dân cư cao, dân nhập cư nhiều từ các vùng.
- D. có thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước rộng lớn.

Câu 12. Trung tâm công nghiệp ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Không có điểm dân cư, các xí nghiệp không có mối liên hệ.
- B. Cơ sở vật chất, hạ tầng có nhiều hạn chế, gần nguyên liệu.
- C. Chưa hình thành các xí nghiệp nông công, xí nghiệp hỗ trợ.
- D. Ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến.

Câu 13. Vai trò xã hội quan trọng của các khu công nghiệp tập trung ở nước ta là

- A. nâng cao tay nghề người lao động, thu hút tốt vốn đầu tư nước ngoài.
- B. góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng ngành, mở rộng thị trường mới.
- C. giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho người dân.
- D. sử dụng hiệu quả lao động trong nước, thu hút vốn trong, ngoài nước.

Câu 14. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các khu công nghiệp ở nước ta

- A. tạo nhiều sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu.

- B.** thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hóa.
- C. sử dụng tốt tài nguyên, tạo nhiều việc làm.
- D.** đẩy nhanh đô thị hóa và phân bố lại dân cư.

Câu 15. Các khu công nghiệp và khu công nghệ cao được phân bố nhiều ở Đông Nam Bộ chủ yếu là do

- A. kết cấu hạ tầng phát triển, lao động tay nghề cao.
- B.** hội tụ và phát huy được những thế mạnh vốn có.
- C. thị trường tiêu thụ được mở rộng, vị trí thuận lợi.
- D.** nguồn lao động dồi dào, nguyên liệu phong phú.
- D.** giải quyết lao động, tận dụng triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành và sự kết hợp sản xuất trong lãnh thổ trên cơ sở khai thác các nguồn lực nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về kinh tế - xã hội, môi trường. Ở nước ta, hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khá đa dạng như khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp,...

a) Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc sắp xếp và phân bố các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao... một cách hợp lý trên lãnh thổ quốc gia. (Đúng)

b) Mục tiêu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là khai thác tối đa các nguồn lực thiên nhiên để phát triển công nghiệp. (Sai)

c) Tổ chức lãnh thổ công nghiệp hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo vệ môi trường. (Đúng)

d) Trung tâm công nghiệp là nơi tập trung các ngành công nghiệp có sự liên kết chặt chẽ về mặt sản xuất và có quy mô lớn. (Đúng)

Câu 2. Cho thông tin sau:

Ngày 28/05/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị định 35/2022 ND-CP “Quy định về Quản lý Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp” đề ra “phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế; đầu tư hạ tầng, thành lập, hoạt động, chính sách phát triển và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế”. Nghị định đã định hướng xây dựng khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ - đô thị - dịch vụ, khu công nghiệp sinh thái, giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế khí phát thải nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số. Đây chính là xu hướng mới trong phát triển các khu công nghiệp ở nước ta hiện nay.

a) Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao góp phần thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. (Đúng)

b) Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao cũng đặt ra nhiều vấn đề về chất thải, bảo vệ môi trường cần giải quyết. (Đúng)

c) Khó khăn trong việc chuyển đổi sang phát triển các khu công nghiệp sinh thái là chi phí xây dựng lớn hơn nhiều so với khu công nghiệp. (Đúng)

d) Ý nghĩa xã hội của việc phát triển mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ là nâng mức thu nhập của người dân lên rất cao. (Sai)

Câu 3. Cho thông tin sau:

Các khu công nghiệp đã có những đóng góp tích cực vào thành tựu tăng trưởng và phát triển của Việt Nam, thông qua việc thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; khơi dậy và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, bổ sung nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư xã hội; gia tăng kim ngạch xuất khẩu, góp phần mở rộng thị trường quốc tế, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu; đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách và tạo việc làm.

a) Ý nghĩa của việc phát triển các khu công nghiệp là đẩy nhanh đô thị hóa, phân bố lại dân cư.

(Sai)

b) Việc hình thành các khu công nghiệp ở nước ta với mục đích chủ yếu là thu hút vốn đầu tư nước ngoài. (Đúng)

c) Các khu công nghiệp được xây dựng ở những khu vực xa trung tâm nhằm hạn chế ảnh hưởng tới môi trường. (Sai)

d) Vai trò quan trọng về mặt xã hội của các khu công nghiệp đối với nước ta là giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. (Đúng)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Khu chế xuất là một loại hình trong khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp. Đến nay, cả nước ta có 4 khu chế xuất: Tân Thuận, Linh Trung I, II, III tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh.

a) Khu chế xuất Tân Thuận là khu chế xuất đầu tiên ở nước ta. (Đúng)

b) Số lượng các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao có sự thay đổi theo từng giai đoạn. (Đúng)

c) Mục đích của việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất là thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm. (Đúng)

d) Các khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung nhiều ở Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu do trình độ phát triển công nghiệp cao, vốn, lao động có trình độ. (Đúng)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Tính đến năm 2021, tổng diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta là 3835,4 ha. Khu công nghệ cao Hòa Lạc có diện tích là 1586 ha. Cho biết Khu công nghệ cao Hòa Lạc chiếm bao nhiêu % diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Trả lời

Đáp án: $(1586 : 3835,4) \times 100 \approx 41,4$

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (coi năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Trả lời

Đáp án: $(13026,8 : 3045,6) \times 100 \approx 428$

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: khu)

Năm	2015	2020	2021	2022
Khu	253	255	264	266

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng bao nhiêu lần? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Trả lời

Đáp án: $266 : 253 \approx 1,1$

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: khu)

Năm	2015	2020	2021	2022
Khu	253	255	264	266

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng thêm bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

Trả lời

Đáp án: $(266 - 253) : 253 \times 100 \approx 5,1$